

CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN

.....o0o.....

HỒ SƠ NĂNG LỰC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

LAS-XD 1745

Trụ Sở Chính: Số H3/4 KP6, P. Trung dũng, TP. Biên hòa, T. Đồng nai

Văn Phòng Giao Dịch: Số 7, KP1, P. Bửu hòa, TP. Biên hòa, T. Đồng nai

Điện Thoại: 0979.027.037

Email: vietchuvn1745@gmail.com

**CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
VIỆT PHÚ VN**

HỒ SƠ NĂNG LỰC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
LAS – XD 1745

Trụ sở Công ty: Số H3/4 KP6, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Văn phòng giao dịch: Số 7, KP1, Phường Bửu Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0979.027.037

Email: vietphuvn1745@gmail.com

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐĂNG KHOA

PHẦN I
HỒ SƠ PHÁP LÝ

1. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3603487491

Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 08 năm 2017

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 27 tháng 06 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XD VIỆT PHÚ VN

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số H3/4, KP 6, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0979.027037

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

6.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Sáu tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|--|---|-----------|---|---------|
| 1 | TRẦN THỊ LỰU | Việt Nam | Thôn Luật Lễ, Thị Trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định, Việt Nam | 2.400.000.000 | 40,000 | 052193004794 | |
| 2 | NGUYỄN ĐĂNG KHOA | Việt Nam | H3/4, KP 6, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 1.800.000.000 | 30,000 | 075086022555 | |

| | | | | | | |
|---|---------------|----------|--|---------------|--------|------------------|
| 3 | VŨ NGỌC THẠNH | Việt Nam | KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 1.800.000.000 | 30,000 | 034086001 135 |
|---|---------------|----------|--|---------------|--------|------------------|

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN ĐĂNG KHOA

Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 28/08/1986

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075086022555

Ngày cấp: 19/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: H3/4, KP. 6, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: H3/4, KP. 6, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam



M. **TRƯỜNG PHÒNG**



Đỗ Quốc Thịnh

**2. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ
NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG.**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/08/2022 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Kiểm định Xây dựng Việt Phú VN và Biên bản đánh giá ngày 28 tháng 10 năm 2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH kiểm định xây dựng Việt Phú VN

Địa chỉ: Số H3/4, KP 6, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế: 3603487491

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 7, khu phố 1, phường Bửu Hòa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1745

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế cho Giấy chứng nhận số 630/GCN-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:

Công ty TNHH Kiểm định

Xây dựng Việt Phú VN;

Sở XD tỉnh Đồng Nai;

TT thông tin (Website);

Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1745**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Số:
323/GCN-BXD, ngày **02** tháng **11** năm 2022)

| TT | Tên phép thử | Cơ sở pháp lý tiến hành thử |
|---|---|--|
| THỬ NGHIỆM XI MĂNG | | |
| 1 | Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng | TCVN 4030:03 |
| 2 | Xác định độ bền uốn và nén của xi măng | TCVN 6016:11; AASHTO T106 |
| 3 | XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích | TCVN 6017:15; AASHTO T197 |
| 4 | Xác định hàm lượng MgO; SiO ₂ ; SO ₃ ; Al ₂ O ₃ ; Fe ₂ O ₃ ; C ₃ A; C ₄ AF; Hàm lượng cặn không tan; Hàm lượng mất khi nung | ASTM C114; ASTM C150 |
| 5 | Độ giãn nở autoclave | TCVN 8877:12; ASTM C151 |
| THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG | | |
| 6 | Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông | TCVN 3106:93 |
| 7 | Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông | TCVN 3108:93 |
| 8 | Xác định độ tách nước, tách vữa | TCVN 3109:93 |
| 9 | Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông | TCVN3110:93 |
| 10 | Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông | TCVN 3111:93 |
| 11 | Xác định khối lượng riêng | TCVN 3112:93 |
| 12 | Xác định độ hút nước | TCVN 3113:93 |
| 13 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 3115:93 |
| 14 | Xác định độ mài mòn | TCVN 3114:93 |
| 15 | Xác định giới hạn bền khi nén | TCVN 3118:93 |
| 16 | Xác định giới hạn bền kéo khi uốn | TCVN 3119:93 |
| 17 | Xác định cường độ lạng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh | TCVN 5726:93 |
| 18 | Xác định cường độ bê tông bằng lấy mẫu khoan từ cấu kiện | ASTM C42 |
| 19 | Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic | TCXD 238:99 |
| 20 | Xác định thời gian đông kết của bê tông | TCVN 9338:12 |
| THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA | | |
| 21 | Xác định thành phần cỡ hạt | TCVN 7572-2:06 |
| 22 | Xác định thành phần thạch học | TCVN 7572-3:06 |
| 23 | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước | TCVN 7572-4:06 |
| 24 | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:06 |
| 25 | Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng | TCVN 7572-6:06 |
| 26 | Xác định độ ẩm | TCVN 7572-7:06 |
| 27 | Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-8:06 |
| 28 | Xác định tạp chất hữu cơ | TCVN 7572- 9:06 |
| 29 | Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc | TCVN 7572-10:06 |
| 30 | Xác định độ nén đập, hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn | TCVN 7572-11:06 |
| 31 | Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles) | TCVN 7572-12:06 |
| 32 | Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn | TCVN 7572-13:06 |
| 33 | Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic | TCVN 7572-14:06; ASTM C1152; ASTM C121; JISA 1154; AASHTO T260 |
| 34 | Xác định hàm lượng ion clo | TCVN 7572-15:06; BS 812 P.117 |
| 35 | Xác định hàm lượng sulfat và sunfit | TCVN 7572-16:06 |
| 36 | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa | TCVN 7572-17:06 |
| 37 | Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình | TCVN 7572-19:06; ASTM C311 |
| 38 | Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ. | TCVN 7572-20:06 |
| 39 | Xác định độ bền của cốt liệu trong dung dịch Na ₂ SO ₄ hoặc MgSO ₄ | ASTM C88:05 |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG | | |
| 40 | Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) | TCVN 4195:12 |
| 41 | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm | TCVN 4196:12 |
| 42 | Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy | TCVN 4197:12 |

| | | |
|---|--|--|
| 43 | Xác định thành phần cỡ hạt | TCVN 4198:14 |
| 44 | Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng | TCVN 4199:95 |
| 45 | Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông | TCVN 4200:12 |
| 46 | Xác định độ chặt tiêu chuẩn | TCVN 4201:12; 22TCN 333:06 |
| 47 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 4202:12 |
| 48 | Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm | 22TCN 332:06 |
| 49 | Xác định hệ số thấm của đất | TCVN 8723:12 |
| 50 | Xác định đặc trưng tan rã của đất | TCVN 8718:12 |
| 51 | Xác định đặc trưng co ngót của đất | TCVN 8720:12 |
| 52 | Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất | TCVN 8721:12 |
| 53 | Xác định các đặc trưng lún ướt của đất | TCVN 8722:12 |
| 54 | Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm | TCVN 8724:12 |
| 55 | Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm | TCVN 8726:12 |
| 56 | Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm | TCVN 8727:12 |
| 57 | Xác định sức kháng cắt không cố kết, không thoát nước và cố kết, thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục | TCVN 8868:11 |
| THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG | | |
| 58 | Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai | 22TCN 02:71 |
| 59 | Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát | 22TCN 346:06 |
| 60 | Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m | TCVN 8864:11 |
| 61 | Phương pháp thử nghiệm xác định môđun đàn hồi "E" trên đường bằng tấm ép cứng | TCVN 8861:11 |
| 62 | XĐ môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman | TCVN 8867:11 |
| 63 | Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát | TCVN 8866:11 |
| 64 | Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy | TCVN 9334:12 |
| 65 | Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông | TCVN 9335:12 |
| 66 | Đo điện trở đất | TCVN 9385:12 |
| 67 | Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường | TCVN 8821:11; ATSM D4429-90 |
| 68 | Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy; Chiều sâu vết nứt bê tông | TCVN 9355:12 |
| 69 | Xác định tính đồng nhất của bê tông - PP xung siêu âm | TCVN 9396:12 |
| 70 | Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông | TCVN 9356:12 |
| 71 | Trắc địa trong xây dựng công trình | TCVN 9398:12 |
| 72 | Xác định môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng | TCVN 9354:12 |
| 73 | Xác định độ nghiêng bằng PP trắc địa | TCVN 9400:12 |
| 74 | Xác định độ lún công trình xây dựng bằng PP đo cao hình học | TCVN 9360:12 |
| 75 | Thí nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục | TCVN 9393:12 |
| 76 | Kiểm tra khuyết tật bằng PP động biến dạng nhỏ | TCVN 9397:12 |
| 77 | Cấu kiện của nhựa lõi thép gia cường; Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, thử kéo, uốn | TCVN 7452-1:04 (EN 1026:00); TCVN 7452-2:04 |
| THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN | | |
| 78 | Thử kéo vật liệu kim loại | TCVN 197-1:14 |
| 79 | Thử uốn vật liệu kim loại | TCVN 198:08 |
| 80 | Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn | TCVN 5401:10 |
| 81 | Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang | TCVN 8310:10 |
| 82 | Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc | TCVN 8311:10 |
| 83 | Thử kéo bu lông, đai ốc | ASTM A370 |
| 84 | Thí nghiệm ống thép đen: thử kéo, uốn, dung sai kích thước | BS 1387:85 |
| 85 | Thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý Inox: thử kéo, uốn, dung sai kích thước | JIS G4303:12 |
| 86 | Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt SP gang và thép | TCVN 5408:07 |
| 87 | Thí nghiệm lực căng của tấm lưới (dùng làm rọ đá); lực căng tại vòng xoắn mắt lưới (dùng làm rọ đá) | ASTM A975 |

| | | |
|---|--|---|
| 88 | Kiểm tra khuyết tật bề mặt; thử kéo phá hủy của bulong, vít, vít cấy | TCVN 4795:89 |
| 89 | Kiểm tra khuyết tật, kích thước và thử kéo của đai ốc | TCVN 4796:89 |
| 90 | Lực siết của bulong, vít, vít cấy | TCVN 8298:09 |
| THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA | | |
| 91 | Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall | TCVN 8860-1:11 |
| 92 | Xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay li tâm | TCVN 8860-2:11 |
| 93 | Xác định thành phần hạt | TCVN 8860-3:11 |
| 94 | Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời | TCVN 8860-4:11 |
| 95 | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén | TCVN 8860-5:11 |
| 96 | Xác định độ chảy nhựa | TCVN 8860-6:11 |
| 97 | Xác định độ góc cạnh của cát | TCVN 8860-7:11 |
| 98 | Xác định hệ số độ chặt lu lèn | TCVN 8860-8:11 |
| 99 | Xác định độ rỗng dư | TCVN 8860-9:11 |
| 100 | Xác định độ rỗng cốt liệu | TCVN 8860-10:11 |
| 101 | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa | TCVN 8860-11:11 |
| 102 | Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa | TCVN 8860-12:11 |
| THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM | | |
| 103 | Xác định độ kim lún ở 25°C | TCVN 7495:05 |
| 104 | Xác định độ kéo dài ở 25°C | TCVN 7496:05 |
| 105 | Xác định điểm hóa mềm (PP vòng và bi) | TCVN 7497:05 |
| 106 | XĐ điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland | TCVN 7498:05 |
| 107 | Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt | TCVN 7499:05 |
| 108 | Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene | TCVN 7500:05 |
| 109 | Xác định khối lượng riêng (PP Pycnometer) | TCVN 7501:05 |
| 110 | Xác định độ nhớt động học | TCVN 7502:05; ASTM D2170-1a |
| 111 | Xác định hàm lượng paraffin bằng PP chung cất. | TCVN 7503:05 |
| 112 | Xác định độ bám dính với đá | TCVN 7504:05 |
| THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LÔNG | | |
| 113 | Xác định nhiệt độ bắt lửa | TCVN 8818-2:11 |
| 114 | Xác định hàm lượng nước | TCVN 8818-2:11 |
| 115 | Thử nghiệm chung cất | TCVN 8818-2:11 |
| 116 | Xác định độ nhớt tuyệt đối (Sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không) | TCVN 8818-5:11; EN 12595; ASTM D2171; AASHTO T201 |
| NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT; NHỰA ĐƯỜNG POLIME | | |
| 117 | Phương pháp lấy mẫu | TCVN 7494:05; ASTM D140 |
| 118 | Xác định độ nhớt Saybolt Furol | TCVN 8817-2:11; ASTM D244; AASHTO T59 |
| 119 | Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ | TCVN 8817-3:11; ASTM D6930; AASHTO T59 |
| 120 | Xác định lượng hạt quá cỡ | TCVN 8817-4:11; ASTM D6933; AASHTO T59 |
| 121 | Xác định diện tích hạt | TCVN 8817-5:11; ASTM D244; AASHTO T59 |
| 122 | Xác định độ khử nhũ | TCVN 8817-6:11; ASTM D6936; AASHTO T59 |
| 123 | Thử nghiệm trộn với xi măng, xác định hàm lượng hạt lớn hơn 1,4mm | TCVN 8817-7:11; ASTM D6935; AASHTO T59 |
| 124 | Xác định độ dính bám và tính chịu nước | TCVN 8817-8:11; ASTM D244; AASHTO T59 |
| 125 | Thử nghiệm chung cất | TCVN 8817-9:11; ASTM D6997; AASHTO T59 |
| 126 | Thử nghiệm bay hơi | TCVN 8817-10:11 ; ASTM D6934; AASHTO T59 |
| 127 | Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường | TCVN 8817-15:11 |

| | | |
|-----|---|--------------------------|
| | SƠN | |
| 128 | Xác định độ mịn | TCVN 2091:93 |
| 129 | Tắm thử | TCVN 5670:92 |
| 130 | Phương pháp lấy mẫu | TCVN 2090:93 |
| 131 | Xác định thời gian chảy (Độ nhớt) | TCVN 2092:93 |
| 132 | Xác định thời gian khô | TCVN 5669:13 |
| 133 | Xác định độ phủ | TCVN 2095:93 |
| 134 | Xác định độ bền uốn của màng | TCVN 2099:13 |
| 135 | Xác định độ chịu nhiệt | TCVN 6557:00 |
| 136 | Xác định độ bám dính của màng sơn trên bê tông | TCVN 6557:00 |
| 137 | Xác định độ xuyên nước | TCVN 6557:00 |
| 138 | Xác định độ bền lâu | TCVN 6557:00 |
| 139 | PP không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô | TCXDVN 352:05 |
| | SƠN VẠCH KẼ ĐƯỜNG NHIỆT ĐỘ | |
| 140 | Màu sắc; Phát sáng; Độ bền nhiệt | TCVN 2012:93 ; AS2705S |
| 141 | Điểm chảy bên; Độ mài mòn; Độ kháng chảy; Tỉ trọng | AS.2341.18; JISK 5400 |
| 142 | Thời gian khô không dính tay trong điều kiện nhiệt độ mặt đường thi công từ 10°C đến 55°C | AS.1580.401.8; JISK 5665 |
| 143 | Thử nghiệm hiện trường | AS.1580.401.8; JISK 5665 |
| 144 | Độ bám dính | ASTM D4541 |
| 145 | Hàm lượng hạt thủy tinh, hàm lượng chất tạo màng | TCVN 8791:11 |
| 146 | Hàm lượng titadioxit | ASTM D1394:76 |
| | SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG | |
| 147 | Lấy mẫu | TCVN 2090:93 |
| 148 | Xác định màu sắc | TCVN 2101:93 |
| 149 | Xác định độ nhớt | TCVN 2092:93 |
| 150 | Xác định độ mịn | TCVN 2091:93 |
| 151 | Xác định thời gian khô | TCVN 2096:93 |
| 152 | Xác định độ cứng màng sơn | TCVN 2098:93 |
| 153 | Xác định độ bám dính trên bê tông | 64TCN 93:1995 |
| | THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY | |
| 154 | Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan | TCVN 6355-1:09 |
| 155 | Xác định cường độ bền nén | TCVN 6355-2:09 |
| 156 | Xác định cường độ bền uốn | TCVN 6355-3:09 |
| 157 | Xác định độ hút nước | TCVN 6355-4:09 |
| 158 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 6355-5:09 |
| 159 | Xác định độ rỗng | TCVN 6355-6:09 |
| | THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BTN | |
| 160 | XĐ hình dáng bên ngoài; Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hệ số háo nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường | 22TCN 58:84 |
| | THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG | |
| 161 | Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Độ hút nước; Độ thấm nước; Độ rỗng | TCVN 6477:16 |
| | THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN | |
| 162 | Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Độ hút nước | TCVN 6476:99 |
| | THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG | |
| 163 | Xác định độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-3:03 |
| 164 | Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi | TCVN 3121-6:03 |
| 165 | Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi | TCVN 3121-9:03 |
| 166 | Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn | TCVN 3121-10:03 |
| 167 | Xác định cường độ uốn và nén của vữa | TCVN 3121-11:03 |
| 168 | Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn | TCVN 3121-18:03 |

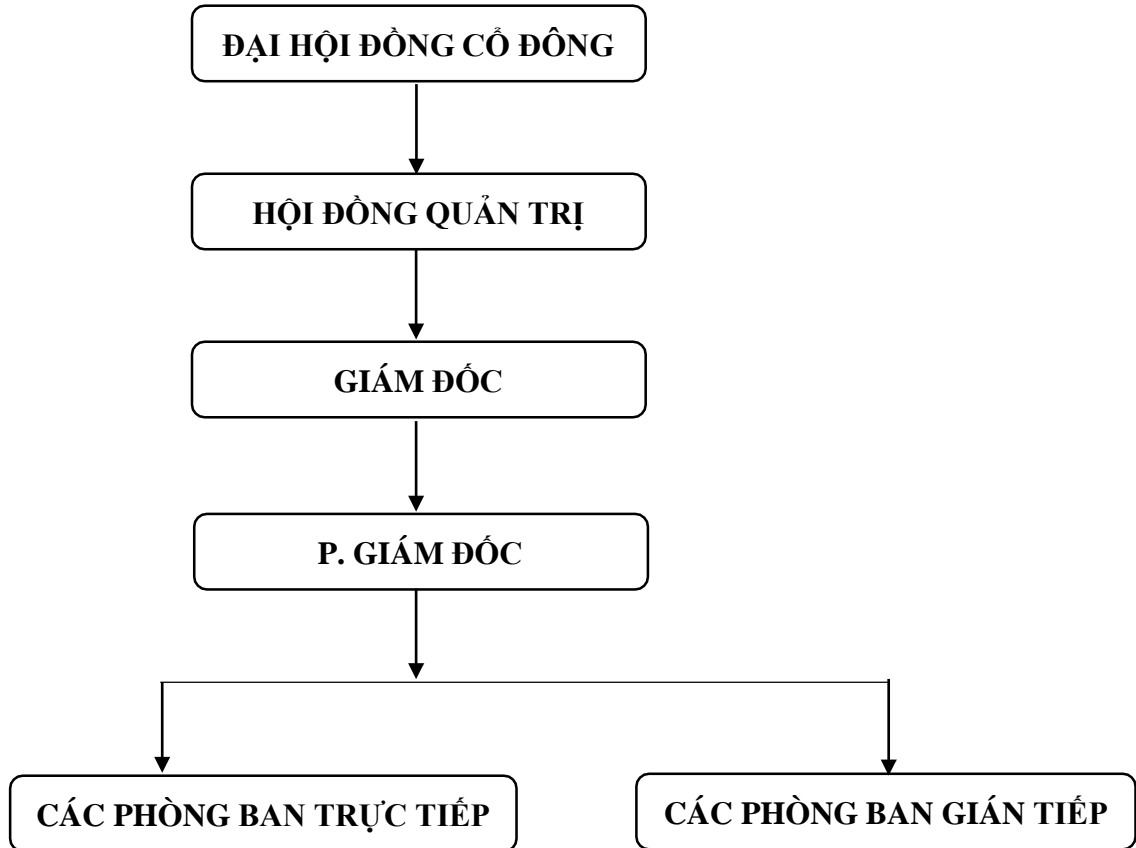
| THỬ NGHIỆM NGÓI LỘP ĐẤT SÉT NUNG | | |
|--|---|--|
| 169 | Xác định tải trọng uốn gãy; Độ hút nước; Thời gian xuyên nước; Khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước | TCVN 4413:95 |
| GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN | | |
| 170 | XĐ kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ chịu lực va đập xung kích; Độ hút nước; Độ cứng lớp mặt; Độ mài mòn | TCVN 6065:95 |
| THỬ NGHIỆM GRANITO | | |
| 171 | Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ mài mòn; Độ cứng lớp mặt; Độ chịu lực xung kích, số lần, không nhỏ hơn; Độ cứng lớp mặt | TCVN 6074:95 |
| THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO | | |
| 172 | Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ bền uốn; Độ mài mòn bề mặt; Hệ số ma sát; Độ hút nước; Mpa; Độ mài mòn sâu | TCVN 7744:13 |
| THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT | | |
| 173 | Xác định kích thước và chất lượng bề mặt; Độ hút nước; Độ xốp biểu kiến, khối; Độ bền uốn và lực uốn gãy; Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi; Độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men; Độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men; Hệ số giãn nở nhiệt dài; Độ bền sốc nhiệt; Hệ số giãn nở âm; Độ bền rạn men đối với gạch men; Độ bền băng giá; Độ bền hóa học; Độ bền chống bám bẩn; Độ thô chi và cadimi của gạch phủ men; Sự khác biệt nhỏ về màu; Hệ số ma sát; Độ cứng bề mặt theo thang Mohs | TCVN 6415:16 |
| NƯỚC DÙNG CHO XÂY DỰNG | | |
| 174 | Xác định hàm lượng cặn | TCVN 4506:12 |
| 175 | Xác định hàm lượng muối hòa tan | TCVN 4506:12 |
| 176 | Xác định độ pH | TCVN 6492:11 |
| 177 | Xác định hàm lượng ion clorua | TCVN 6194:96 |
| 178 | Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄) | TCVN 6200:96 |
| 179 | Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ | TCVN 2671:78 |
| THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG | | |
| 180 | Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Dung sai chiều dày kính; lượng mảnh vỡ khi tối | TCVN 7219:18 |
| THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA; ỐNG NHỰA GÂN XOẮN – HDPE | | |
| 181 | Xác định đường kính ngoài, chiều dày thành ống; Khả năng chịu áp lực; Đường kính ngoài; Đường kính trong; Bề dày; Bước ren; | TCVN 6145:07; BS EN ISO 3126:05 |
| 182 | Thử độ chịu nhiệt | ASTM D1525 |
| 183 | Thử nghiệm ống nhựa gân xoắn – HDPE: Kiểm tra đường kính và chiều dày | TCVN 9070:12 |
| 184 | Thử độ kéo đứt | TCVN 7434:04; ASTM D638:03 |
| THỬ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT – BẠC THẨM VÀ BỌC BẠC THẨM | | |
| 185 | Xác định sức chịu tải chọc thủng | ASTM D5494:11 |
| 186 | Xác định độ bền chịu kéo và độ giãn dài | ASTM D4595 |
| 187 | Khối lượng riêng lõi | ASTM D1505:03 |
| 188 | Xác định cường độ chịu kéo của sợi | ASTM D2256:02 |
| 189 | Khối lượng đơn vị | ASTM D3776:02 |
| 190 | Xác định độ dày tiêu chuẩn | 14TCN 92:96; ASTM D5199; ISO 9863:05; TCVN 8820:11 |
| 191 | Xác định khối lượng đơn vị diện tích | 14TCN 93:96; ASTM D5261 |
| 192 | Xác định kích thước lỗ | TCVN 8871-6:11; ASTM D4751 |
| 193 | Xác định lực xé rách hình thang | TCVN 8871-2:11; ASTM D4533 |
| 194 | Xác định lực xuyên thủng CBR; áp lực kháng bụi | TCVN 8871-3:11; TCVN 8871-5:11; ASTM D4833, D6241 |
| 195 | Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bắc thấm | ASTM D4716 |

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

PHẦN II
HỒ SƠ NĂNG LỰC

1. SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY
2. DANH SÁCH CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CÔNG TY
3. THIẾT BỊ VĂN PHÒNG
4. DỤNG CỤ THỬ NGHIỆM
5. DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ THỰC HIỆN
6. BẰNG CẤP, CHỨNG CHỈ CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CÔNG TY

1. SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY



2.DANH SÁCH CÁN BỘ - NHÂN VIÊN CÔNG TY

| TT | HỌ VÀ TÊN | TRÌNH ĐỘ | CHUYÊN NGÀNH | CHỨC VỤ |
|-----------|-------------------|-----------------|---------------------|----------------|
| 01 | NGUYỄN ĐĂNG KHOA | Thạc sĩ | Xây dựng DD-CN | Giám đốc |
| 02 | VŨ NGỌC THÀNH | Thạc sĩ | Xây dựng DD-CN | TP. Thí nghiệm |
| 03 | HỒ NHẬT HIẾU | Kỹ sư | Xây dựng DD-CN | Nhân viên |
| 04 | PHAN VĂN NGHỊ | Kỹ sư | Xây dựng DD-CN | Nhân viên |
| 05 | HÀ VĂN VUI | Kỹ sư | Xây dựng DD-CN | Nhân viên |
| 06 | ĐÀO TRUNG TRỮ | Kỹ sư | Xây dựng DD-CN | Nhân viên |
| 07 | LÊ HỒNG PHƯƠNG | Kỹ sư | Xây dựng DD-CN | Nhân viên |
| 08 | NGUYỄN HỒNG TRUNG | Đại học | Kế toán | Kế toán trưởng |

3.THIỆT BỊ VĂN PHÒNG

| TT | THIỆT BỊ | NHÃN HIỆU | ĐƠN VỊ | SỐ LƯỢNG |
|-----------|------------------------------|------------------|---------------|-----------------|
| 1 | Máy laptop | Dell | Máy | 03 |
| 2 | Máy vi tính để bàn (Desktop) | Asus | Bộ | 05 |
| 3 | Máy in A3, A4 | Ricoh | Máy | 01 |
| 4 | Máy in Laser | Toshiba | Máy | 01 |
| 5 | Máy Fax | HP | Máy | 01 |

4. THIẾT BỊ, DỤNG CỤ THỬ NGHIỆM

| TT | Thiết bị | Nhãn hiệu | Đơn vị | Số lượng |
|---|--|------------------|---------------|-----------------|
| I. Thử nghiệm xi măng | | | | |
| 1 | Dụng cụ Vicat thử độ dẻo, thời gian đông kết | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 2 | Khuôn Le Chatelier thử độ ổn định thể tích | Trung Quốc | Bộ | 12 |
| 3 | Bàn dẫn vữa xi măng quay máy | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 4 | Bộ gá nén mẫu 40x40x160mm | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 5 | Bộ gá uốn mẫu 40x40x160mm | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 6 | Khuôn mẫu 40x40x160mm | Trung Quốc | Bộ | 5 |
| 7 | Thùng hấp mẫu xi măng | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 8 | Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 9 | Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 10 | Máy nén, uốn 100KN | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 11 | Sàng 0,09 mm | Trung Quốc | Cái | 1 |
| II. Thử nghiệm vật liệu cát, đá dăm, sỏi dăm | | | | |
| 1 | Bộ chia mẫu | Việt Nam | Bộ | 2 |
| 2 | Bộ xác định đơng lượng cát | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 3 | Máy lắc đơng lượng cát | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 4 | Bình tỷ trọng | Trung Quốc | Bộ | 4 |
| 5 | Hộc đong 1 lít | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 6 | Hộc đong 5 lít | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 7 | Hộc đong 10 lít | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 8 | Bộ sàng cát | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 9 | Bộ sàng đá dăm | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 10 | Bộ sàng đá cấp phối | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 11 | Khuôn nén đập trong xi lanh | Việt Nam | Bộ | 2 |
| 12 | Máy mài mòn Los Angeles | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 13 | Bình rửa bụi, bùn, sét | Việt Nam | Bộ | 2 |
| 14 | Máy lắc sàng | Trung Quốc | Bộ | 2 |
| 15 | Máy đầm tự động | Trung Quốc | Bộ | 1 |

CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN

| | | | | |
|--|--|------------|-----|----|
| 16 | Bảng màu chuẩn | Việt Nam | Bộ | 2 |
| 17 | Phễu xác định độ xốp của cát | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 18 | Phễu xác định độ xốp của đá | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 19 | Bộ kim sắt xác định độ phong hóa | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 20 | Thojóc xác định hạt dài, hạt dẹt | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 21 | Hộp nhôm có nắp | Việt Nam | Bộ | 50 |
| 22 | Lò nung 1200 ⁰ C | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 23 | Lò sấy 300 ⁰ C | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| III. Thử nghiệm hỗn hợp bê tông, bê tông nặng | | | | |
| 1 | Côn thử độ sụt | Việt Nam | Bộ | 2 |
| 2 | Nhớt kế Vebe | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 3 | Bàn rung | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 4 | Khuôn 150x150x150mm kép 3 | Việt Nam | Bộ | 10 |
| 5 | Khuôn trụ 150x300mm | Việt Nam | Bộ | 6 |
| 6 | Dụng cụ xác định khối lượng thể tích (5 lít) | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 7 | Bình đo hàm lượng bọt khí | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 8 | Máy trộn bê tông 250 lít | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 9 | Máy nén, uốn bê tông 2000KN | Trung Quốc | Bộ | 2 |
| 10 | Khuôn uốn bê tông | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 11 | Khuôn bửa bê tông | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 12 | Bộ cân và bàn cân thủy tĩnh | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 13 | Khuôn tạo đầu mẫu bê tông | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 14 | Máy thử thấm mẫu bê tông | Việt Nam | Bộ | 1 |
| IV. Thử nghiệm vữa xây | | | | |
| 1 | Máy nén 100KN | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 2 | Khuôn 40x40x160mm | Việt Nam | Bộ | 5 |
| 3 | Bàn dẫn đo độ xòe | Việt Nam | Bộ | 5 |
| 4 | Phễu xác định khả năng giữ độ lợu động | Việt Nam | Cái | 1 |
| V. Thử nghiệm gạch xây | | | | |
| 1 | Máy nén, uốn 2000KN | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 2 | Bộ cân và bàn cân thủy tĩnh | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 3 | Bình tỷ trọng | Ý | Bộ | 2 |
| VI. Thử nghiệm nhựa, bê tông nhựa | | | | |
| 1 | Thiết bị xác định độ kim lún | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 2 | Thiết bị xác định độ giãn dài | Trung Quốc | Bộ | 1 |

CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN

| | | | | |
|-----------------------------------|--|------------|-----|---|
| 3 | Thiết bị xác định nhiệt độ hóa mềm | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 4 | Thiết bị xác định độ bắt lửa | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 5 | Tủ sấy 300°C | Trung Quốc | Cái | 1 |
| 6 | Bình tỷ trọng dùng cho nhựa đờng | Ý | Bộ | 2 |
| 7 | Nhớt kế Saybolt | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 8 | Bộ tạo mẫu bê tông nhựa | Việt Nam | Bộ | 3 |
| 9 | Bộ cân và bàn cân thủy tĩnh | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 10 | Máy ly tâm tách nhựa | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 11 | Máy hút chân không | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 12 | Máy nén Marshall | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 13 | Bộ sàng cốt liệu bê tông nhựa | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 14 | Thiết bị xác định tổn thất khi nung | Việt Nam | Bộ | 1 |
| VII. Thử nghiệm bột khoáng | | | | |
| 1 | Lò nung 1200°C | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 2 | Chén sứ chịu nhiệt | Trung Quốc | Cái | 4 |
| 3 | Kính lúp | Trung Quốc | Cái | 1 |
| VIII. Thử nghiệm thép | | | | |
| 1 | Máy kéo, uốn vạn năng 1000 KN | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| IX. Thử nghiệm đất | | | | |
| 1 | Đảm nện tiêu chuẩn | Việt Nam | Bộ | 2 |
| 2 | Đảm nện cải tiến | Việt Nam | Bộ | 2 |
| 3 | Cối đảm CBR | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 4 | Máy nén CBR | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 5 | Máy cắt phẳng | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 6 | Máy nén tam liên | Trung Quốc | Bộ | 2 |
| 7 | Bộ sàng đất tiêu chuẩn | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 8 | Thiết bị Casagrande | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 9 | Thí nghiệm thành phần hạt bằng tỷ trọng kế | Ý | Bộ | 1 |
| 10 | Thiết bị thử hệ số thấm trong phòng | Trung Quốc | Bộ | 1 |
| 11 | Thiết bị thử hệ số thấm hiện trường | Việt Nam | Bộ | 3 |
| X. Thử nghiệm hiện trường | | | | |
| 1 | Cần Benkelman | Việt Nam | Bộ | 3 |
| 2 | Phễu rót cát | Việt Nam | Bộ | 5 |
| 3 | Dao vòng | Việt Nam | Bộ | 2 |
| 4 | Thiết bị thử CBR hiện trường | Việt Nam | Bộ | 1 |

CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN

| | | | | |
|-----------------------------------|--|--------------|-----|---|
| 5 | Thiết bị xuyên động | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 6 | Thiết bị thí nghiệm tải trọng tĩnh | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 7 | Thiết bị thí nghiệm SPT | Việt Nam | Bộ | 1 |
| 8 | Máy khoan lấy lõi bê tông, bê tông nhựa | Hàn Quốc | Bộ | 1 |
| 9 | Máy siêu âm bê tông | Tico-Thụy sỹ | Bộ | 1 |
| 10 | Máy siêu âm cốt thép | Thụy sỹ | Bộ | 1 |
| 11 | Máy siêu âm cọc khoan nhồi | PDI-Mỹ | Bộ | 1 |
| 12 | Thiết bị thử biến dạng nhỏ của cọc (PIT) | PDI-Mỹ | Bộ | 1 |
| 13 | Thiết bị thử biến dạng lớn của cọc (PDA) | PDI-Mỹ | Bộ | 1 |
| 14 | Máy toàn đạc Leica | Thụy Sỹ | Bộ | 1 |
| 15 | Thước 3m | Việt Nam | Cái | 1 |
| 16 | Súng bột nẩy | Ý | Cái | 1 |
| 17 | Kích thủy lực | Nhật Bản | Cái | 2 |
| 18 | Tấm ép cứng D33 cm | Việt Nam | Cái | 2 |
| XI. Thử nghiệm hiện trường | | | | |
| 1 | Máy phát điện | Nhật Bản | Bộ | 1 |
| 2 | Máy cắt vật liệu | Nhật Bản | Bộ | 1 |
| 3 | Máy cắt đờng | Ý | Bộ | 1 |
| 4 | Thước kẹp | Đức | Bộ | 1 |
| 5 | Nhiệt kế | Trung Quốc | Cái | 2 |
| 6 | Cân kỹ thuật 3000g (0,01g) | Nhật | Cái | 3 |
| 7 | Cân kỹ thuật 15Kg (1g) | Hàn Quốc | Cái | 1 |
| 8 | Cân kỹ thuật 30Kg (1g) | Mỹ | Cái | 5 |
| 9 | Cân kỹ thuật 100Kg (50) | Việt Nam | Cái | 1 |
| 10 | Quả bóp cao su | Trung Quốc | Quả | 2 |
| 11 | Đũa thủy tinh | Ý | Cây | 2 |
| 12 | Phễu thủy tinh | Ý | Cái | 2 |
| 13 | Ống đong 250ml | Ý | Ống | 2 |
| 14 | Ống đong 500ml | Ý | Ống | 2 |
| 15 | Ống đong 1000ml | Ý | Ống | 2 |
| 16 | Búa cao su | Trung Quốc | Cái | 2 |
| 17 | Bộ cối, chày sứ | Trung Quốc | Bộ | 2 |
| 18 | Bộ cối chày đồng | Việt Nam | Bộ | 1 |

5. CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ THỰC HIỆN

| TT | TÊN CÔNG TRÌNH | ĐỐI TÁC |
|-----------|--|--|
| 01 | Thí nghiệm, khảo sát đo đạc phục vụ công tác kiểm tra chất lượng thi công xây dựng công trình giao thông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019 | Sở giao thông vận tải Đồng Nai |
| 02 | Thí nghiệm, khảo sát đo đạc phục vụ công tác kiểm tra chất lượng thi công xây dựng công trình giao thông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2020 | Sở giao thông vận tải Đồng Nai |
| 03 | Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến đường tổ 3, khu phố 6, phường Uyên Ương | Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển hạ tầng Tân Thành |
| 04 | Troàng THCS Tam An | Công ty cổ phần xây dựng An Đại Lộc |
| 05 | Troàng Tiểu Học Nguyễn Khuyến | Công ty cổ phần TV – TK xây dựng Định Bình |
| 06 | Sửa chữa cải tạo nâng cấp Trụ sở UBND huyện Nhơn Trạch | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Kiến Minh |
| 07 | Đường ranh thị trấn Vĩnh An (Đường KP.7 thị trấn Vĩnh An đi xã Vĩnh Tân) | Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Trị |
| 08 | Troàng Tiểu Học Phước Lai (Giai đoạn 2) huyện Nhơn Trạch | Công ty TNHH Tân Bình Minh |
| 09 | Gói thầu số 4 (Xây dựng và thiết bị): Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ | Công ty TNHH MTV Phước Phước Thịnh |
| 10 | Bổ sung hệ thống thoát nước trên tuyến DT766 đoạn từ KM8 + 000 đến KM8 + 700 huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai | Công ty CP XD – Giao thông Trí Dũng |
| 11 | Gói thầu số 1(xây lắp) Duy tu, sửa chữa đường ĐT 769 các đoạn hiện hữu do nấn tuyến trên địa bàn huyện Nhơn Trạch- Đồng Nai | Liên Danh Công ty TNHH XD Mạnh Tuấn Tú và Công ty TNHH Thành Đại |
| 13 | Gói thầu số 1: Thi công xây dựng công trình+lán trại thuộc dự án Các tuyến đường GTNT áp Tân Ương- Tân Phát- xã Đồi 61- huyện Trảng Bom- Đồng Nai. | Liên Danh Công ty TNHH XD Mạnh Tuấn Tú và Công ty TNHH Cờng Hùng |

CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN

| TT | TÊN CÔNG TRÌNH | ĐỐI TÁC |
|-----------|---|--------------------------------------|
| 14 | Gói thầu số 9(Xây lắp), Thuộc Dự án : Đường vào cánh đồng lúa Bàu Kiên- Xã Thanh Sơn- huyện Định Quán- Đồng Nai | Công ty TNHH Thành Họng Phúc |
| 15 | Gói thầu số 1 (Xây lắp), thuộc dự án: Xây dựng nhà kho vũ khí, công cụ hỗ trợ công an tỉnh | Công ty CP XD – Giao thông Trí Dũng |
| 16 | Nâng cấp mở rộng các tuyến đường Bạch Đằng 02, 11, 23 xã Bạch Đằng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương | Công ty TNHH MTV Trung Nhân |
| 17 | Nâng cấp mở rộng các tuyến đường Bạch Đằng 12, 19, 24, 30, 36 xã Bạch Đằng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương | Công ty TNHH MTV Trung Nhân |
| 18 | Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai | Công ty CP XD – Giao thông Trí Dũng |
| 19 | Sửa chữa nâng cấp một số hạng mục tại phòng quản lý xuất nhập cảnh phòng Tân Tiến, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | Công ty CP XD – Giao thông Trí Dũng |
| 20 | Gói thầu số 1(xây lắp) thuộc dự án: Xây dựng nhà kho vũ khí, công cụ hỗ trợ của Công an Tỉnh Đồng Nai | Công ty CP XD – Giao thông Trí Dũng |
| 21 | Lắp đặt chốt đèn tín hiệu giao thông xanh-đỏ, cảnh báo chớp vàng và sơn gờ giảm tốc các tuyến đường DT761 và DT767 huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai | Công ty CP XD – Giao thông Thanh Huy |
| 22 | Sửa chữa cải tạo, nâng cấp toà nhà rào, nhà để xe của trạm KSGT ngã ba thái lan thuộc phòng PC08, xã Tam Phước, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | Công ty CP XD – Giao thông Trí Dũng |

PHỤ LỤC 1
HỢP ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2020

HỢP ĐỒNG TƯ VẤN XÂY DỰNG

Số:..05./2020/KTCL

“Về việc tư vấn thực hiện Gói thầu: Thí nghiệm, khảo sát đo đạc phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình giao thông định kỳ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”.

Dự án: Thí nghiệm, khảo sát đo đạc phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình giao thông định kỳ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Địa điểm: Tỉnh Đồng Nai.

GIỮA

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐỒNG NAI

VÀ

CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN

Phần 1- Các căn cứ ký kết hợp đồng

- Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
- Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Theo Quyết định số 5647/QĐ-SGTVT ngày 21/08/2020 của Giám đốc Sở GTVT Đồng Nai phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Thí nghiệm, khảo sát đo đạc phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình giao thông định kỳ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Phần 2- Các điều khoản và điều kiện của hợp đồng

Hôm nay, ngày 02 tháng 10 năm 2020 tại Văn phòng Sở GTVT Đồng Nai, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Bên giao thầu (gọi tắt là bên A): SỞ GTVT ĐỒNG NAI

- Đại diện là: Ông **TỬ NAM THÀNH** Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 18 Phan Chu Trinh – TP. Biên Hòa – Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 0251.3843238 - 3843871 Fax: 0251.3924248
- Tài khoản số: 9527.2.1049123 – Kho Bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai.

2. Bên nhận thầu (gọi tắt là bên B) nhà thầu chính: CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN

- Đại diện là: Ông **NGUYỄN ĐĂNG KHOA** Chức vụ: Giám Đốc
- Địa chỉ: H3/4, KP6, P. Trung Dũng, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
- Tài khoản số: 245183969 tại Ngân hàng TMCP Á Châu – ACB CN. Đồng Nai
- Mã số thuế: 3603487491
- Điện thoại: 0979.027037

Nhà thầu phụ phần khảo sát địa hình: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG CƯỜNG PHÁT**

Các Bên thống nhất thỏa thuận như sau:

Điều 1: Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên của các tài liệu

Hồ sơ hợp đồng là bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm các căn cứ ký kết hợp đồng, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng này và các tài liệu được xếp theo

thứ tự ưu tiên sau:

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- Bảng tổng hợp khối lượng đơn giá theo hợp đồng;
- Các tài liệu khác (các tài liệu, phụ lục bổ sung trong quá trình thực hiện Hợp đồng).

Điều 2: Mô tả phạm vi công việc, chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật

2.1 Mô tả phạm vi công việc

Phạm vi công việc của Nhà thầu: Thí nghiệm, khảo sát đo đạc phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình giao thông định kỳ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. theo yêu cầu của Chủ đầu tư bao gồm các công việc sau:

Xác định các chỉ tiêu cơ lý đất tại công trình

Xác định các chỉ tiêu cơ lý sỏi đỏ tại công trình

Xác định các chỉ tiêu cơ lý cấp phối đá dăm

Xác định các chỉ tiêu cơ lý đá dăm nước

Xác định các chỉ tiêu cơ lý bê tông nhựa

Khoan bê tông nhựa kiểm tra xác định chiều dày, độ chặt

Khoan cắt bê tông xi măng

Ép mẫu bê tông xi măng xác định mác bê tông

Khảo sát đo đạc trắc dọc, trắc ngang

Thực hiện các thí nghiệm và khảo sát theo tiêu chuẩn hiện hành và lập báo cáo gửi chủ đầu tư theo quy định.

Trình cho Chủ đầu tư mọi sản phẩm của công tác tư vấn.

Tham gia các cuộc họp có liên quan tại công trường hoặc giao ban khi được Chủ đầu tư triệu tập trong quá trình thực hiện.

Tham gia nghiệm thu các giai đoạn thực hiện do Chủ đầu tư tổ chức.

Làm rõ mọi sản phẩm của công tác tư vấn khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

2.2 Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật

Chất lượng công việc do Nhà thầu thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của Chủ đầu tư, hồ sơ đề cương thí nghiệm kiểm tra chất lượng được duyệt, Nhà thầu phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành GTVT và các chuyên ngành khác.

Điều 3: Giá hợp đồng, nội dung của giá hợp đồng và thanh toán

3.1. Giá hợp đồng:

- Giá hợp đồng: **3.256.000.000 đồng** (bao gồm thuế GTGT 10%)

(*Bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm năm mươi sáu triệu đồng*).

- Hình thức hợp đồng : Hợp đồng trọn gói.
- Đồng tiền thanh toán : Đồng tiền Việt Nam.

- Hình thức thanh toán : Chuyển khoản.

3.2. Nội dung của giá hợp đồng

Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả như:

+ Chi phí nhân công cho chuyên gia, chi phí vật tư vật liệu máy móc, chi phí quản lý, chi phí khác, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng;

+ Chi phí cần thiết cho việc hoàn chỉnh hồ sơ sau các cuộc họp, báo cáo;

+ Chi phí đi thực địa, chi phí đi lại khi thực hiện thí nghiệm kiểm định; khảo sát đo đạc và nghiệm thu.

3.3. Tạm ứng: Không

3.4. Thanh toán:

- Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu khi có đầy đủ hóa đơn GTGT, biên bản nghiệm thu được xác nhận đóng dấu đầy đủ và hồ sơ hợp lệ kèm bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng (ban hành kèm theo Nghị định 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính).

- Trong vòng 07 ngày kể từ ngày được hai bên ký biên bản nghiệm thu, thống nhất khối lượng thực hiện của sản phẩm tư vấn hoàn thành, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu 100% giá trị nghiệm thu quyết toán.

Điều 4: Thay đổi, điều chỉnh giá hợp đồng

Giá hợp đồng điều chỉnh giảm trong trường hợp: Khối lượng công tác không phải thực hiện.

Nếu có trường hợp phát sinh hoặc có xu hướng phát sinh, Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư trước khi thực hiện công việc. Không có chi phí phát sinh nào được thanh toán trừ khi được Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản trước khi tiến hành công việc.

Điều 5: Tiến độ thực hiện hợp đồng

- Thời gian bắt đầu: kể từ ngày ký hợp đồng.

- Thời gian hoàn thành: trước ngày 31/12/2020 (thời gian trên bao gồm cả thời gian tổ chức các cuộc họp, bảo vệ, thẩm định, phê duyệt, ngày lễ tết, ngày nghỉ trừ các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, dịch họa ...).

Điều 6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Nhà thầu tư vấn phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 2% giá hợp đồng, ứng với số tiền là 65.120.000 đồng.

- Nhà thầu tư vấn sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp nhà thầu từ chối thực hiện hợp đồng đã ký kết.

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được hoàn trả cho nhà thầu tư vấn khi đã hoàn thành các công việc theo thỏa thuận của hợp đồng.

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu

- Thực hiện các nghĩa vụ nêu tại điều 2 của hợp đồng này;
- Nhà thầu đảm bảo tất cả các công việc Nhà thầu thực hiện theo hợp đồng phải phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các qui định về tiêu chuẩn của Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Nhà thầu luôn luôn thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả các thông tin liên quan trong suốt quá trình thực hiện công tác tư vấn cho Chủ đầu tư;
- Nhà thầu phải thực hiện và chịu trách nhiệm đối với các kết quả của sản phẩm tư vấn;
- Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các tài liệu được quy định tại hợp đồng. Có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của sản phẩm tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do bên Chủ đầu tư tổ chức;
- Nhà thầu sẽ sắp xếp, bố trí nhân lực có kinh nghiệm và năng lực cần thiết; bố trí đầy đủ máy móc thiết bị để thực hiện công tác tư vấn của hợp đồng này theo đúng quy định của pháp luật;
- Nhân lực của Nhà thầu phải có chứng chỉ hành nghề, trình độ chuyên môn, kỹ năng, kinh nghiệm phù hợp, tương xứng về nghề nghiệp, công việc của họ;
- Nhà thầu chịu trách nhiệm trong công tác đảm bảo an toàn giao thông và an toàn lao động trong quá trình thực hiện hợp đồng này;
- Nhà thầu phải cam kết rằng, khi có yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm do Chủ đầu tư ấn định (kể cả ngày nghỉ) cho tới ngày hoàn thành và nghiệm thu bàn giao sản phẩm tư vấn;
- Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định ... với số lượng theo yêu cầu của Chủ đầu tư;
- Tất cả sản phẩm cuối cùng khi bàn giao cho Chủ đầu tư phải phù hợp với hợp đồng, có đủ căn cứ pháp lý và được Chủ đầu tư nghiệm thu. Sản phẩm giao nộp cuối cùng cho Chủ đầu tư là 09 bộ hồ sơ và 02 bộ đĩa CD của hồ sơ;
- Nhà thầu phải tự thu xếp phương tiện đi lại, chỗ ăn ở khi phải làm việc xa trụ sở của mình;
- Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Chủ đầu tư về quan hệ giao dịch, thực hiện công việc và thanh toán, quyết toán theo hợp đồng với Chủ đầu tư;
- Nhà thầu sẽ phúc đáp bằng văn bản các yêu cầu hoặc đề nghị của Chủ đầu tư trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu hoặc đề nghị đó.

Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của Chủ đầu tư:

- Những hướng dẫn, yêu cầu của Chủ đầu tư sẽ được ban hành trong thời gian hợp lý để không là cản trở đến tiến độ công việc.
- Các tài liệu (nếu có) Chủ đầu tư sẽ cung cấp cho Nhà thầu trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được yêu cầu của Nhà thầu.

- Thanh toán: Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu toàn bộ giá hợp đồng theo đúng các qui định được thoả thuận trong hợp đồng này.

- Chủ đầu tư sẽ trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu trong vòng 02 ngày làm việc.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm cử những cá nhân có đủ năng lực và chuyên môn phù hợp với từng công việc để làm việc với Nhà thầu.

- Khi cần thiết, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu gửi mẫu thí nghiệm đến đơn vị thí nghiệm khác độc lập với Nhà thầu để kiểm chứng lại kết quả thí nghiệm của Nhà thầu. Toàn bộ chi phí để thực hiện việc kiểm chứng sẽ do Nhà thầu chi trả, và không được tính phát sinh thêm vào hợp đồng.

Điều 9: Sản phẩm của nhà thầu

- Hồ sơ kết quả sản phẩm tư vấn: Được nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

- Số lượng: 09 bộ hồ sơ và 02 bộ đĩa CD của hồ sơ.

Điều 10: Nghiệm thu của Chủ đầu tư

- Chủ đầu tư sẽ cấp biên bản nghiệm thu công việc ngoài hiện trường cho nhà thầu khi hoàn thành công việc ngoài hiện trường.

- Sau khi có hồ sơ và thống nhất kết quả sản phẩm tư vấn, Chủ đầu tư sẽ cấp nghiệm thu sản phẩm tư vấn hoàn thành.

Điều 11: Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

- Tạm ngừng hợp đồng bởi Chủ đầu tư: Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo tạm ngừng công việc của Nhà thầu và yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai sót trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể.

- Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt hợp đồng nếu Nhà thầu:

+ Không tuân thủ với một thông báo tạm ngừng nêu trên;

+ Bỏ dở công việc hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

+ Không có lý do chính đáng mà lại không tiếp tục thực hiện công việc;

+ Cho thuê phụ hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự thoả thuận theo yêu cầu;

+ Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản;

Sau khi chấm dứt hợp đồng, Chủ đầu tư có thể tiếp tục hoàn thành công trình hoặc sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị khác khi đó có thể sử dụng tài liệu, thiết kế của Nhà thầu đã thực hiện.

- Quyền chấm dứt hợp đồng của Chủ đầu tư: Chủ đầu tư có quyền chấm dứt hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Chủ đầu tư, bằng cách thông báo cho Nhà thầu việc chấm dứt hợp đồng. Việc chấm dứt này sẽ có hiệu lực sau 05 ngày thông báo của Chủ đầu tư; việc chấm dứt hợp đồng theo điều này Chủ đầu tư sẽ không thanh toán

những kinh phí cho Nhà thầu đã thực hiện.

Điều 12: Bồi thường và giới hạn trách nhiệm

- Nhà thầu phải bồi thường bằng toàn bộ chi phí khắc phục thực tế và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

+ Tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh tật hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân của thiết kế;

+ Hư hỏng bất cứ tài sản nào mà những hư hỏng này:

- Phát sinh do nguyên nhân của nhà thầu;
- Được quy cho sự thiếu trách nhiệm, cố ý hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu, hoặc bất cứ người trực tiếp hay gián tiếp do Nhà thầu thuê.

Điều 13: Bản quyền và quyền sử dụng tài liệu

- Nhà thầu sẽ giữ bản quyền tất cả các hồ sơ hoàn thành của hợp đồng này. Chủ đầu tư được toàn quyền sử dụng các tài liệu này được sao để phục vụ công việc mà không cần phải xin phép Nhà thầu.

- Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm hoặc hậu quả nào từ việc khiếu nại rằng bất cứ tài liệu của sản phẩm theo hợp đồng này đã vi phạm bản quyền hay quyền sở hữu trí tuệ của một cá nhân hay bên thứ ba nào khác.

Điều 14: Việc bảo mật

Ngoại trừ những nhiệm vụ được Chủ đầu tư yêu cầu, Nhà thầu không được phép tiết lộ cho bên thứ ba nào về công việc của mình hoặc bất cứ thông tin nào liên quan đến dự án mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư.

Điều 15: Bảo hiểm

Để tránh những rủi ro về trách nhiệm nghề nghiệp, Nhà thầu bắt buộc phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo đúng qui định của pháp luật.

Điều 16: Bất khả kháng

- Định nghĩa về bất khả kháng

“Bất khả kháng” có nghĩa là một sự kiện hoặc trường hợp bất thường:

- Ngoài khả năng kiểm soát của một Bên
- Bên đó không thể lường trước tại thời điểm khi ký kết Hợp đồng
- Đã xảy ra mà bên đó không thể tránh hay khắc phục một cách hợp lý.
- Không thể quy kết cho bên kia.

Bất khả kháng có thể gồm, nhưng không giới hạn những sự kiện hay trường hợp bất thường thuộc các loại được liệt kê dưới đây, nếu thoả mãn các điều kiện ở trên: Bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan, và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hoả hoạn; chiến tranh hoặc có

TY
Y DỤ
VN
ĐỒNG

nguy cơ xảy ra chiến tranh... và các thảm họa khác chưa lường hết trước được, sự thay đổi chính sách hoặc sự ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam...

- Thông báo tình trạng bất khả kháng.

Nếu một trong hai bên vì điều kiện bắt buộc không thể thực hiện một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm, công việc của mình do trường hợp bất khả kháng hoặc do bị ảnh hưởng bởi một bên khác theo hợp đồng thì trong vòng (14 ngày) sau khi sự cố xảy ra bên bị ảnh hưởng sẽ thông báo cho bên kia bằng văn bản toàn bộ sự việc chi tiết của trường hợp bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Khi trường hợp bất khả kháng xảy ra, thì không áp dụng đối với nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo hợp đồng.

Một bên phải gửi thông báo cho bên kia khi không còn bị ảnh hưởng bởi tình trạng bất khả kháng.

- Trách nhiệm của các bên trong trường hợp bất khả kháng

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng.

Trong trường hợp xảy ra sự bất khả kháng thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện có nghĩa vụ theo hợp đồng của mình và sự cố này sẽ phải được giải quyết càng sớm càng tốt với tất cả nỗ lực và sự khẩn trương cần thiết với sự nỗ lực của cả hai bên.

- Chấm dứt hợp đồng có lựa chọn và thanh toán.

Nếu trường hợp bất khả kháng xảy ra mà mọi nỗ lực của một bên hoặc các Bên không đem lại kết quả và buộc phải chấm dứt công việc tại một thời điểm bất kỳ. Bên có thông báo sẽ gửi thông báo việc chấp dứt hợp đồng bằng văn bản cho bên kia và việc chấm dứt sẽ có hiệu lực trong vòng 7 ngày sau khi bên kia nhận được thông báo.

Các khoản tiền mà Nhà thầu sẽ được thanh toán gồm: Các khoản thanh toán cho các sản phẩm đã hoàn thành và đã được phía Chủ đầu tư chứng nhận.

Điều 17: Phạt khi vi phạm hợp đồng

17.1 Nhà thầu chịu xử phạt nếu vi phạm quy định theo Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính Phủ.

17.2 Nếu Nhà thầu vi phạm chất lượng do không hoàn thành đủ số lượng hoặc chất lượng sản phẩm không đảm bảo yêu cầu, quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải làm lại cho đảm bảo chất lượng ngoài ra Nhà thầu còn bị phạt 8% giá trị hợp đồng.

17.3 Nếu Nhà thầu vi phạm về tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Chủ đầu tư gây ra, Nhà thầu sẽ chịu phạt 2% giá trị hợp đồng cho 10 ngày lịch đầu tiên sau khi hết thời hạn hợp đồng, phạt thêm 0,5% giá trị hợp đồng cho mỗi đợt 10 ngày tiếp theo, tổng số mức các lần phạt không quá

8% giá trị hợp đồng.

Tổng số mức phạt do việc vi phạm chất lượng (17.2), vi phạm tiến độ (17.3) không quá 12% giá trị hợp đồng.

Số tiền phạt sẽ bị cản trừ ngay trong lúc thanh toán.

Điều 18: Khiếu nại, tranh chấp và trọng tài

Nếu có phát sinh tranh chấp giữa các bên liên quan đến hợp đồng này hoặc bất cứ vấn đề gì phát sinh, các bên phải lập tức tiến hành thương lượng để giải quyết vấn đề một cách hữu hảo. Nếu thương lượng không có kết quả thì trong vòng 07 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, các bên sẽ đệ trình vấn đề lên Toà án Nhân dân tỉnh Đồng Nai giải quyết tranh chấp theo qui định của pháp luật.

Điều 19: Quyết toán hợp đồng

Trong vòng 07 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu và xác nhận của Chủ đầu tư rằng Nhà thầu đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo qui định của hợp đồng, Nhà thầu lập hồ sơ quyết toán theo quy định của hợp đồng gồm:

- Hồ sơ pháp lý liên quan đến quyết toán đóng thành 04 bản, trong đó 01 bản gốc và 03 bản sao (Danh mục hồ sơ; Thuyết minh tóm tắt quá trình thực hiện hợp đồng tư vấn; Nghiệm thu hồ sơ và các văn bản pháp lý liên quan).

- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng (ban hành kèm theo Nghị định 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính).

Điều 20: Hiệu lực hợp đồng



20.1 Hợp đồng này có hiệu lực ngay sau khi ký hợp đồng và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu.

20.2 Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng này bao gồm 09 trang và 07 trang phụ lục (bảng tổng hợp chi phí thí nghiệm, khảo sát theo hợp đồng); được lập thành 08 bản. Chủ đầu tư giữ 06 bản; Nhà thầu giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC


TỪ NAM THÀNH

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC


NGUYỄN ĐĂNG KHOA

PHỤ LỤC

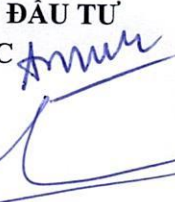

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ THÍ NGHIỆM, KHẢO SÁT

(Kèm theo Hợp đồng số/2020/KTCL ngày .../.../2020)

Công tác: Thí nghiệm, khảo sát đo đạc phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình giao thông định kỳ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

| STT | HẠNG MỤC CHI PHÍ | KÝ HIỆU, CÁCH TÍNH | KINH PHÍ |
|-----|---|-----------------------|----------------------|
| | <i>Chi phí thí nghiệm</i> | | 2.921.940.248 |
| 1 | Chi phí thí nghiệm Khu vực 1 | Bảng 1 | 1.418.961.644 |
| 2 | Chi phí thí nghiệm Khu vực 2 | Bảng 2 | 872.731.400 |
| 3 | Chi phí thí nghiệm Khu vực 3 | Bảng 3 | 630.247.205 |
| | <i>Chi phí khảo sát</i> | | 334.525.584 |
| 4 | Chi phí khảo sát (trắc dọc, trắc ngang) Khu vực 1 | Bảng 1 | 192.594.283 |
| 5 | Chi phí khảo sát (trắc dọc, trắc ngang) Khu vực 2 | Bảng 2 | 89.469.072 |
| 6 | Chi phí khảo sát (trắc dọc, trắc ngang) Khu vực 3 | Bảng 3 | 52.462.229 |
| | TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN) | | 3.256.000.000 |

Bảng chữ: Ba tỷ, hai trăm năm mươi sáu triệu đồng./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC 

TU NAM THÀNH

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC 

NGUYỄN ĐĂNG KHOA

BẢNG 1. CHI PHÍ THÍ NGHIỆM, KHẢO SÁT KHU VỰC 1

Công tác: Thí nghiệm, khảo sát đo đạc phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình giao thông định kỳ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

| STT | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--|---------------|------------|-----------|----------------------|
| | I. THÍ NGHIỆM | | | | 1.418.961.644 |
| | 1. Nền đất | | 120 | | |
| 1 | Đo độ chặt (K) nền đất | điểm TN | 120 | 1.536.934 | 184.432.129 |
| 2 | Sức chịu tải CBR của đất nền | chỉ tiêu | 120 | 2.277.190 | 273.262.810 |
| | 2. Nền cấp phối sỏi đò | | | - | - |
| 3 | Thành phần hạt của cấp phối sỏi đò | chỉ tiêu | 20 | 243.205 | 4.864.108 |
| 4 | Giới hạn chảy, giới hạn dẻo, chỉ số dẻo | chỉ tiêu | 20 | 167.899 | 3.357.981 |
| 5 | Độ mài mòn Los Angeles | chỉ tiêu | 20 | 833.523 | 16.670.452 |
| 6 | Sức chịu tải CBR của cấp phối sỏi đò | chỉ tiêu | 20 | 2.277.190 | 45.543.802 |
| 7 | Đo độ bằng phẳng bằng thước 3m nền đường cấp phối sỏi đò | vị trí | 20 | 147.900 | 2.958.000 |
| | 3. Đá dăm nước | | 20 | - | - |
| 8 | Kiểm tra chiều dày lớp đá dăm nước | vị trí | 20 | 98.600 | 1.972.000 |
| | Cốt liệu thô | | | - | - |
| 9 | Thành phần hạt cốt liệu thô | chỉ tiêu | 20 | 401.782 | 8.035.632 |
| 10 | Cường độ đá nguyên khai | chỉ tiêu | 20 | 844.105 | 16.882.094 |
| 11 | Độ mài mòn Los Angeles | chỉ tiêu | 20 | 833.523 | 16.670.452 |
| 12 | Hàm lượng hạt thoi dẹt | chỉ tiêu | 20 | 321.829 | 6.436.584 |
| 13 | Hàm lượng hạt mềm yếu và hạt bị phong hóa | chỉ tiêu | 20 | 288.642 | 5.772.848 |
| | Cốt liệu chèn | | | - | - |
| 14 | Hàm lượng bụi sét bản | chỉ tiêu | 20 | 139.948 | 2.798.968 |
| 15 | Thành phần hạt cốt liệu chèn | chỉ tiêu | 20 | 401.782 | 8.035.632 |
| | 4. Cấp phối đá dăm | | 20 | - | - |
| 16 | Độ chặt (K) Cấp phối đá dăm | điểm TN | 20 | 1.536.934 | 30.738.688 |
| 17 | Kiểm tra chiều dày lớp cấp phối đá dăm | vị trí | 20 | 98.600 | 1.972.000 |
| 18 | Đo độ bằng phẳng bằng thước 3m | vị trí | 20 | - | - |
| 19 | Thành phần hạt | chỉ tiêu | 20 | 401.782 | 8.035.632 |
| 20 | Độ mài mòn Los Angeles | chỉ tiêu | 20 | 833.523 | 16.670.452 |
| 21 | Hàm lượng hạt thoi dẹt | chỉ tiêu | 20 | 321.829 | 6.436.584 |
| 22 | Sức chịu tải CBR của cấp phối đá dăm | chỉ tiêu | 20 | 2.277.190 | 45.543.802 |
| | 5. Bê tông nhựa | | 100 | - | - |
| 23 | Khoan kiểm tra chiều dày lớp BTN | vị trí | 100 | 295.800 | 29.580.000 |
| 24 | Đo độ bằng phẳng bằng thước 3m | vị trí | 90 | 147.900 | 13.311.000 |
| 25 | Thí nghiệm xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát | mặt cắt ngang | 90 | 252.934 | 22.764.070 |
| 26 | Thí nghiệm xác định khối lượng thể tích để xác định độ chặt, độ rỗng dư của BTNN | chỉ tiêu | 100 | 839.415 | 83.941.506 |
| 27 | Thành phần hạt trong bê tông nhựa | chỉ tiêu | 100 | 516.273 | 51.627.312 |
| 28 | Hàm lượng nhựa | chỉ tiêu | 100 | 878.605 | 87.860.520 |
| 29 | Thí nghiệm độ ổn định, chỉ số dẻo, độ cứng | chỉ tiêu | 100 | 1.025.300 | 102.530.043 |
| | 6. Bê tông xi măng | | 110 | - | - |
| 30 | Khoan kiểm tra chiều dày, cường độ mặt đường BTXM | chỉ tiêu | 110 | 2.472.606 | 271.986.660 |
| | Cốt liệu thô | | | - | - |
| 31 | Thành phần hạt của đá | chỉ tiêu | 10 | 401.782 | 4.017.816 |

| STT | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--|----------|------------|-----------|----------------------|
| 32 | Hàm lượng thời dẹt | chỉ tiêu | 10 | 321.829 | 3.218.292 |
| 33 | Hàm lượng bụi sét bản trong đá dăm | chỉ tiêu | 10 | 139.948 | 1.399.484 |
| 34 | Độ mài mòn Los Angeles | chỉ tiêu | 10 | 833.523 | 8.335.226 |
| 35 | Khối lượng thể tích của đá dăm | chỉ tiêu | 10 | 177.099 | 1.770.991 |
| 36 | Khối lượng riêng của đá nguyên khai, đá dăm | chỉ tiêu | 10 | 241.533 | 2.415.333 |
| 37 | Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa trong đá dăm | chỉ tiêu | 10 | 288.642 | 2.886.424 |
| | Cốt liệu mịn | | | - | - |
| 38 | Thành phần hạt | chỉ tiêu | 10 | 276.086 | 2.760.863 |
| 39 | Hàm lượng MiCa | chỉ tiêu | 10 | 423.932 | 4.239.319 |
| 40 | Hàm lượng bụi, bùn, sét bản trong cát | chỉ tiêu | 10 | 391.738 | 3.917.381 |
| 41 | Khối lượng thể tích xốp của cát | chỉ tiêu | 10 | 175.141 | 1.751.409 |
| 42 | Khối lượng riêng của cát | chỉ tiêu | 10 | 196.455 | 1.964.546 |
| | Xi măng | | | - | - |
| 43 | Cường độ kéo khi uốn | chỉ tiêu | 10 | 305.808 | 3.058.080 |
| 44 | Thời gian đông kết | chỉ tiêu | 10 | 500.930 | 5.009.301 |
| 45 | Độ mịn | chỉ tiêu | 10 | 152.542 | 1.525.422 |
| | II. KHẢO SÁT, ĐO VẼ TRẮC DỌC - TRẮC NGANG | | | - | 192.594.283 |
| 46 | Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình III | 100m | 80 | 1.084.613 | 86.769.065 |
| 47 | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình III | 100m | 80 | 1.322.815 | 105.825.218 |
| | Tổng cộng | | | | 1.611.555.927 |

Bảng chữ: Một tỷ, sáu trăm mười một triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm hai mươi bảy đồng.

487
 CÔNG
 TNHH
 VINH X
 T PH
 DA - T

BẢNG 2. CHI PHÍ THÍ NGHIỆM, KHẢO SÁT KHU VỰC 2

Công tác: Thí nghiệm, khảo sát đo đạc phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình giao thông định kỳ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

| STT | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|----------|--|------------------|------------|-----------|--------------------|
| | I. THÍ NGHIỆM NỀN - MẶT ĐƯỜNG | | | | 872.731.400 |
| | 1. Nền đất | | 60 | | |
| 1 | Đo độ chặt (K) nền đất | điểm TN | 60 | 1.420.694 | 85.241.614 |
| 2 | Sức chịu tải CBR của đất nền | chỉ tiêu | 60 | 2.104.380 | 126.262.778 |
| 0 | 2. Nền cấp phối sỏi đờ | | | - | - |
| 3 | Thành phần hạt của cấp phối sỏi đờ | chỉ tiêu | 15 | 226.932 | 3.403.976 |
| 4 | Giới hạn chảy, giới hạn dẻo, chỉ số dẻo | chỉ tiêu | 15 | 157.244 | 2.358.655 |
| 5 | Độ mài mòn Los Angeles | chỉ tiêu | 15 | 776.564 | 11.648.459 |
| 6 | Sức chịu tải CBR của cấp phối sỏi đờ | chỉ tiêu | 15 | 2.104.380 | 31.565.695 |
| 7 | Đo độ bằng phẳng bằng thước 3m nền đường cấp phối sỏi đờ | vị trí | 10 | 147.900 | 1.479.000 |
| | 3. Đá dăm nước | | 20 | - | - |
| 8 | Kiểm tra chiều dày lớp đá dăm nước | vị trí | 20 | 98.600 | 1.972.000 |
| | Cốt liệu thô | | | - | - |
| 9 | Thành phần hạt cốt liệu thô | chỉ tiêu | 20 | 376.596 | 7.531.920 |
| 10 | Cường độ đá nguyên khai | chỉ tiêu | 20 | 795.670 | 15.913.399 |
| 11 | Độ mài mòn Los Angeles | chỉ tiêu | 20 | 776.564 | 15.531.278 |
| 12 | Hàm lượng hạt thoi dẹt | chỉ tiêu | 20 | 298.967 | 5.979.343 |
| 13 | Hàm lượng hạt mềm yếu và hạt bị phong hóa | chỉ tiêu | 20 | 272.369 | 5.447.376 |
| | Cốt liệu chèn | | | - | - |
| 14 | Hàm lượng bụi sét bản | chỉ tiêu | 20 | 135.300 | 2.706.007 |
| 15 | Thành phần hạt cốt liệu chèn | chỉ tiêu | 20 | 376.596 | 7.531.920 |
| | 4. Cấp phối đá dăm | | 20 | - | - |
| 16 | Độ chặt (K) Cấp phối đá dăm | điểm TN | 20 | 1.420.694 | 28.413.871 |
| 17 | Kiểm tra chiều dày lớp cấp phối đá dăm | vị trí | 20 | 98.600 | 1.972.000 |
| 18 | Đo độ bằng phẳng bằng thước 3m | vị trí | 20 | - | - |
| 19 | Thành phần hạt | chỉ tiêu | 20 | 376.596 | 7.531.920 |
| 20 | Độ mài mòn Los Angeles | chỉ tiêu | 20 | 776.564 | 15.531.278 |
| 21 | Hàm lượng hạt thoi dẹt | chỉ tiêu | 20 | 298.967 | 5.979.343 |
| 22 | Sức chịu tải CBR của cấp phối đá dăm | chỉ tiêu | 20 | 2.104.380 | 42.087.593 |
| | 5. Bê tông nhựa | | 60 | - | - |
| 23 | Khoan kiểm tra chiều dày lớp BTN | vị trí | 60 | 295.800 | 17.748.000 |
| 24 | Đo độ bằng phẳng bằng thước 3m | vị trí | 20 | 147.900 | 2.958.000 |
| 25 | Thí nghiệm xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát | mặt cắt ngang | 60 | 233.560 | 14.013.589 |
| 26 | Thí nghiệm xác định khối lượng thể tích để xác định độ chặt, độ rỗng dư của BTNN | chỉ tiêu | 60 | 795.319 | 47.719.168 |
| 27 | Thành phần hạt trong bê tông nhựa | chỉ tiêu | 60 | 476.362 | 28.581.736 |
| 28 | Hàm lượng nhựa | chỉ tiêu | 60 | 819.092 | 49.145.540 |
| 29 | Thí nghiệm độ ổn định, chỉ số dẻo, độ cứng | chỉ tiêu | 60 | 954.082 | 57.244.909 |
| | 6. Bê tông xi măng | | 80 | - | - |
| 30 | Khoan kiểm tra chiều dày, cường độ mặt đường BTXM | chỉ tiêu | 80 | 2.302.355 | 184.188.400 |
| | Cốt liệu thô | | | - | - |
| 31 | Thành phần hạt của đá | chỉ tiêu | 10 | 376.596 | 3.765.960 |
| 32 | Hàm lượng thoi dẹt | chỉ tiêu | 10 | 298.967 | 2.989.671 |

| STT | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--|----------|------------|-----------|--------------------|
| 33 | Hàm lượng bụi sét bần trong đá dăm | chỉ tiêu | 10 | 135.300 | 1.353.003 |
| 34 | Độ mài mòn Los Angeles | chỉ tiêu | 10 | 776.564 | 7.765.639 |
| 35 | Khối lượng thể tích của đá dăm | chỉ tiêu | 10 | 167.412 | 1.674.120 |
| 36 | Khối lượng riêng của đá nguyên khai, đá dăm | chỉ tiêu | 10 | 226.809 | 2.268.090 |
| 37 | Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa trong đá dăm | chỉ tiêu | 10 | 272.369 | 2.723.688 |
| | Cốt liệu mịn | | | - | - |
| 38 | Thành phần hạt | chỉ tiêu | 10 | 258.107 | 2.581.069 |
| 39 | Hàm lượng MiCa | chỉ tiêu | 10 | 393.087 | 3.930.874 |
| 40 | Hàm lượng bụi, bùn, sét bần trong cát | chỉ tiêu | 10 | 364.616 | 3.646.160 |
| 41 | Khối lượng thể tích xốp của cát | chỉ tiêu | 10 | 164.952 | 1.649.518 |
| 42 | Khối lượng riêng của cát | chỉ tiêu | 10 | 184.597 | 1.845.974 |
| | Xi măng | | | - | - |
| 43 | Cường độ kéo khi uốn | chỉ tiêu | 10 | 282.209 | 2.822.094 |
| 44 | Thời gian đông kết | chỉ tiêu | 10 | 462.030 | 4.620.300 |
| 45 | Độ mịn | chỉ tiêu | 10 | 140.647 | 1.406.473 |
| | II. KHẢO SÁT, ĐO VẼ TRẮC DỌC - TRẮC NGANG | | | - | 89.469.072 |
| 46 | Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình III | 100m | 40 | 1.007.386 | 40.295.455 |
| 47 | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình III | 100m | 40 | 1.229.340 | 49.173.617 |
| | Tổng cộng | | | | 962.200.472 |

Bảng chữ: Chín trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng.

BẢNG 3. CHI PHÍ THÍ NGHIỆM, KHẢO SÁT KHU VỰC 3

Công tác: Thí nghiệm, khảo sát đo đạc phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình giao thông định kỳ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

| STT | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--|---------------|------------|-----------|--------------------|
| | I. THÍ NGHIỆM NỀN - MẶT ĐƯỜNG | | | | 630.247.205 |
| | 1. Nền đất | | 50 | | |
| 1 | Đo độ chặt (K) nền đất | điểm TN | 50 | 1.318.338 | 65.916.923 |
| 2 | Sức chịu tải CBR của đất nền | chỉ tiêu | 50 | 1.952.209 | 97.610.436 |
| | 2. Nền cấp phối sỏi đò | | | - | - |
| 3 | Thành phần hạt của cấp phối sỏi đò | chỉ tiêu | 15 | 212.603 | 3.189.038 |
| 4 | Giới hạn chảy, giới hạn dẻo, chỉ số dẻo | chỉ tiêu | 15 | 147.859 | 2.217.892 |
| 5 | Độ mài mòn Los Angeles | chỉ tiêu | 15 | 726.409 | 10.896.128 |
| 6 | Sức chịu tải CBR của cấp phối sỏi đò | chỉ tiêu | 15 | 1.952.209 | 29.283.131 |
| 7 | Đo độ bằng phẳng bằng thước 3m nền đường cấp phối sỏi đò | vị trí | 10 | 147.900 | 1.479.000 |
| | 3. Đá dăm nước | | 20 | - | - |
| 8 | Kiểm tra chiều dày lớp đá dăm nước | vị trí | 20 | 98.600 | 1.972.000 |
| | Cốt liệu thô | | | - | - |
| 9 | Thành phần hạt cốt liệu thô | chỉ tiêu | 20 | 354.419 | 7.088.380 |
| 10 | Cường độ đá nguyên khai | chỉ tiêu | 20 | 753.022 | 15.060.434 |
| 11 | Độ mài mòn Los Angeles | chỉ tiêu | 20 | 726.409 | 14.528.171 |
| 12 | Hàm lượng hạt thoi dẹt | chỉ tiêu | 20 | 278.837 | 5.576.749 |
| 13 | Hàm lượng hạt mềm yếu và hạt bị phong hóa | chỉ tiêu | 20 | 258.039 | 5.160.771 |
| | 0 Cốt liệu chèn | | | - | - |
| 14 | Hàm lượng bụi sét bần | chỉ tiêu | 20 | 131.205 | 2.624.094 |
| 15 | Thành phần hạt cốt liệu chèn | chỉ tiêu | 20 | 354.419 | 7.088.380 |
| | 4. Cấp phối đá dăm | | 20 | - | - |
| 16 | Độ chặt (K) Cấp phối đá dăm | điểm TN | 20 | 1.318.338 | 26.366.769 |
| 17 | Kiểm tra chiều dày lớp cấp phối đá dăm | vị trí | 20 | 98.600 | 1.972.000 |
| 18 | Đo độ bằng phẳng bằng thước 3m | vị trí | 20 | - | - |
| 19 | Thành phần hạt | chỉ tiêu | 20 | 354.419 | 7.088.380 |
| 20 | Độ mài mòn Los Angeles | chỉ tiêu | 20 | 726.409 | 14.528.171 |
| 21 | Hàm lượng hạt thoi dẹt | chỉ tiêu | 20 | 278.837 | 5.576.749 |
| 22 | Sức chịu tải CBR của cấp phối đá dăm | chỉ tiêu | 20 | 1.952.209 | 39.044.174 |
| | 5. Bê tông nhựa | | 40 | - | - |
| 23 | Khoan kiểm tra chiều dày lớp BTN | vị trí | 40 | 295.800 | 11.832.000 |
| 24 | Đo độ bằng phẳng bằng thước 3m | vị trí | 20 | 147.900 | 2.958.000 |
| 25 | Thí nghiệm xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát | mặt cắt ngang | 40 | 216.501 | 8.660.045 |
| 26 | Thí nghiệm xác định khối lượng thể tích để xác định độ chặt, độ rỗng dư của BTNN | chỉ tiêu | 40 | 756.494 | 30.259.746 |
| 27 | Thành phần hạt trong bê tông nhựa | chỉ tiêu | 40 | 441.220 | 17.648.809 |
| 28 | Hàm lượng nhựa | chỉ tiêu | 40 | 766.686 | 30.667.428 |
| 29 | Thí nghiệm độ ổn định, chỉ số dẻo, độ cứng | chỉ tiêu | 40 | 891.374 | 35.654.969 |
| | 6. Bê tông xi măng | | 40 | - | - |
| 30 | Khoan kiểm tra chiều dày, cường độ mặt đường BTXM | chỉ tiêu | 40 | 2.152.438 | 86.097.520 |
| | Cốt liệu thô | | | - | - |
| 31 | Thành phần hạt của đá | chỉ tiêu | 10 | 354.419 | 3.544.190 |

| STT | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--|----------|------------|-----------|--------------------|
| 32 | Hàm lượng thoi dẹt | chi tiêu | 10 | 278.837 | 2.788.375 |
| 33 | Hàm lượng bụi sét bản trong đá dăm | chi tiêu | 10 | 131.205 | 1.312.047 |
| 34 | Độ mài mòn Los Angeles | chi tiêu | 10 | 726.409 | 7.264.085 |
| 35 | Khối lượng thể tích của đá dăm | chi tiêu | 10 | 158.882 | 1.588.821 |
| 36 | Khối lượng riêng của đá nguyên khai, đá dăm | chi tiêu | 10 | 213.846 | 2.138.459 |
| 37 | Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa trong đá dăm | chi tiêu | 10 | 258.039 | 2.580.386 |
| | Cốt liệu mịn | | | - | - |
| 38 | Thành phần hạt | chi tiêu | 10 | 242.278 | 2.422.778 |
| 39 | Hàm lượng MiCa | chi tiêu | 10 | 365.930 | 3.659.297 |
| 40 | Hàm lượng bụi, bùn, sét bản trong cát | chi tiêu | 10 | 340.733 | 3.407.333 |
| 41 | Khối lượng thể tích xốp của cát | chi tiêu | 10 | 155.978 | 1.559.785 |
| 42 | Khối lượng riêng của cát | chi tiêu | 10 | 174.159 | 1.741.588 |
| | Xi măng | | | - | - |
| 43 | Cường độ kéo khi uốn | chi tiêu | 10 | 261.431 | 2.614.313 |
| 44 | Thời gian đông kết | chi tiêu | 10 | 427.776 | 4.277.760 |
| 45 | Độ mịn | chi tiêu | 10 | 130.170 | 1.301.702 |
| | II. KHẢO SÁT, ĐO VẼ TRẮC DỌC - TRẮC NGANG | | | - | 52.462.229 |
| 46 | Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình III | 100m | 25 | 944.652 | 23.616.302 |
| 47 | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình III | 100m | 25 | 1.153.837 | 28.845.927 |
| | Tổng cộng | | | | 682.709.434 |

Bảng chữ: Sáu trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm ba mươi bốn đồng.

*
H
H
*

TP. Biên Hòa, ngày ... tháng ... năm 2024.

HỢP ĐỒNG

(V/v Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công)

Gói thầu số 06 (xây dựng) Thi công xây dựng công trình Xây dựng một số công trình Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai

Dự án: Xây dựng một số công trình Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai

Địa điểm: Phường Tân Phong, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

1. Căn cứ để ký kết hợp đồng:

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa XIII thông qua;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ Nghị định số 63/2013/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ Thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25/04/2017 của Bộ xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ giấy chứng nhận 323/GCN-BXD ngày 02/11/2022 của Bộ xây dựng về đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, thuộc công ty TNHH Kiểm định xây dựng Việt Phú VN;

Căn cứ năng lực và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2024, chúng tôi gồm có:

2. Các bên ký kết hợp đồng:

2.1 Bên A : Công ty TNHH Hưng Khang Nghĩa

- Địa chỉ: Số 25, tổ 17, Khu phố 5, đường Nguyễn Tất Thành, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện là Ông : Vũ Trọng Nghĩa Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại : Fax:
- Mã số thuế : 3603309957
- Tài khoản ngân hàng: 146704070001546 tại Ngân Hàng HD Bank – Chi nhánh SGD Đồng Nai.

2.2 Bên B: Công ty TNHH Kiểm định Xây dựng Việt Phú VN

- Địa chỉ : Số H3/4, KP.6, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai .
- Điện thoại : 0979.027037
- Số tài khoản : 245183969 Tại Ngân hàng ACB Chi Nhánh Đồng Nai.
- Mã số thuế : 3603487491
- Đại diện : Ông Nguyễn Đăng Khoa Chức vụ: Giám đốc
- Mã số PTN : LAS-XD 1745

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Nội dung công việc:

Bên A giao cho bên B thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công Dự án: Xây dựng một số công trình Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai, Địa điểm xây dựng: Phường Tân Phong, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Khối lượng công việc gồm: Thí nghiệm toàn bộ các công việc liên quan đến quá trình thi công và quản lý chất lượng của công trình có trong giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 1745. Không bao gồm thí nghiệm các công việc liên quan đến quá trình thi công và quản lý chất lượng các chỉ tiêu thuộc hạng mục Điện.

Điều 2. Chất lượng và yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật:

Chất lượng công việc do bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành khác.

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng:

3.1. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thực hiện sau khi hợp đồng được ký: Thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu, chất lượng công trình và báo cáo kết quả thí nghiệm đúng theo quy trình quy định kỹ thuật hiện hành.

Thời gian kết thúc: Đến ngày nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc theo khối lượng đã thực hiện. Bên B sẽ kết thúc và thanh lý hợp đồng cho bên A.

3.2. Hồ sơ tài liệu giao nộp cho bên A

Báo cáo kết quả thí nghiệm: 03 bộ

Điều 4. Giá trị hợp đồng:

Giá trị hợp đồng: 450.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi triệu đồng.

Giá trị trên đã bao gồm thuế VAT.

Điều 5. Phương thức thanh toán:

Sau khi ký hợp đồng bên A thanh toán cho bên B 30% giá trị hợp đồng đợt 1. Khi tiến độ công trình đạt 50% bên A thanh toán cho bên B 30% giá trị hợp đồng đợt 2. Khi tiến độ công trình đạt 75% bên A thanh toán cho bên B 20% giá trị hợp đồng đợt 3. Phần còn lại sẽ thanh toán sau khi hoàn thành xong công việc.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản
Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam

Điều 6. Trách nhiệm hai bên:

6.1. Trách nhiệm của bên A

Cung cấp cho bên B đầy đủ các hồ sơ cần thiết của công trình, văn bản pháp lý liên quan đến công trình.

Cử cán bộ giám sát thi công ở hiện trường, theo dõi thi công và tiến độ

Thanh toán chi phí cho bên B theo các khoản chi phí được duyệt.

6.2. Trách nhiệm của bên B

Thực hiện đúng hợp đồng đã ký.

Thực hiện thí nghiệm kiểm định vật liệu, chất lượng công trình và báo cáo kết quả thí nghiệm đúng theo quy trình quy định kỹ thuật hiện hành:

+ Lấy mẫu, vận chuyển và bảo quản mẫu, thí nghiệm phân tích mẫu theo đúng quy trình, quy phạm hiện hành.

+ Đảm bảo tiến độ giao nộp hồ sơ theo quy định, đảm bảo chất lượng, đúng quy trình quy phạm kỹ thuật, đảm bảo các chế độ định mức đơn giá của Nhà nước quy định

Điều 7. Điều khoản chung:

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Mọi sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung hợp đồng (nếu có) cần phải được hai bên bàn bạc thống nhất và ghi rõ bằng phụ lục hợp đồng mới có giá trị thực hiện. Tất cả các phụ lục hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời nội dung bản hợp đồng này.

Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của nhà nước.

Hợp đồng này tự hết hiệu lực khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ.

Hợp đồng này lập thành 03 bản có giá trị hiệu lực ngang nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 01 bản .

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**



**ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**



**CTY TNHH KĐ XD
VIỆT PHÚ VN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 26/2024/HĐTN-VP

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024.

HỢP ĐỒNG

“Vv: Thí nghiệm kiểm tra chất lượng thi công xây dựng công trình”.

Gói thầu XL: Thi công xây dựng hệ thống thoát nước

**Dự án: Đầu tư xây dựng Hệ thống thoát nước/Trường Sĩ Quan Lục Quân 2
(Giai đoạn 1)**

Địa điểm: Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

1. Căn cứ để ký kết hợp đồng:

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa XIII thông qua;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số ngày 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ Thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25/04/2017 của Bộ xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ giấy chứng nhận 323/GCN-BXD ngày 02/11/2022 của Bộ xây dựng về đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, thuộc công ty TNHH Kiểm định xây dựng Việt Phú VN;

Căn cứ năng lực và nhu cầu của hai bên.



Hôm nay, ngày tháng năm 2024, chúng tôi gồm có:

2. Các bên ký kết hợp đồng:

2.1 Bên A : Xí nghiệp 11 – Chi nhánh tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng

- Địa chỉ : Số 145/154, đường Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam

- Đại diện là Ông : **Vũ Đình Nam** Chức vụ:

- Điện thoại : 0243.827.1746

- Mã số thuế : 0100108984-003

- Tài khoản ngân hàng:

2.2 Bên B: Công ty TNHH Kiểm định Xây dựng Việt Phú VN

- Địa chỉ : Số H3/4, KP.6, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại : 0979.027037

- Số tài khoản : 245183969 Tại Ngân hàng ACB Chi Nhánh Đồng Nai.

- Mã số thuế : 3603487491

- Đại diện : Ông **Nguyễn Đăng Khoa** Chức vụ: **Giám đốc**

- Mã số PTN : LAS-XD 1745

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Nội dung công việc:

Bên A giao cho bên B thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công Dự án: Đầu tư xây dựng Hệ thống thoát nước/Trường Sĩ Quan Lục Quân 2 (Giai đoạn 1), Địa điểm xây dựng: Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai. Khối lượng công việc gồm: Thí nghiệm toàn bộ các công việc liên quan đến quá trình thi công và quản lý chất lượng của công trình có trong giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 1745.

Điều 2. Chất lượng và yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật:

Chất lượng công việc do bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành khác.

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng:

3.1. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thực hiện sau khi hợp đồng được ký: Thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu, chất lượng công trình và báo cáo kết quả thí nghiệm đúng theo quy trình quy định kỹ thuật hiện hành.

Thời gian kết thúc: Đến ngày nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc theo khối lượng đã thực hiện. Bên B sẽ kết thúc và thanh lý hợp đồng cho bên A.

3.2. Hồ sơ tài liệu giao nộp cho bên A

Báo cáo kết quả thí nghiệm: 03 bộ

Điều 4. Giá trị hợp đồng:

Giá trị hợp đồng: **32.398.199.000 x 0.3% = 97.194.597 đồng**

Làm tròn: **97.194.000 đồng**

Bằng chữ: Chín mươi bảy triệu một trăm chín mươi bốn ngàn đồng./.

Giá trị trên đã bao gồm thuế VAT.



Điều 5. Phương thức thanh toán:

Sau khi ký hợp đồng bên A thanh toán cho bên B 50% giá trị hợp đồng. Còn lại sẽ thanh toán sau khi hoàn thành xong công việc.

Hình thức thanh toán: chuyển khoản.

Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam.

Điều 6. Trách nhiệm hai bên:

6.1. Trách nhiệm của bên A

Cung cấp cho bên B đầy đủ các hồ sơ cần thiết của công trình, văn bản pháp lý liên quan đến công trình.

Cử cán bộ giám sát thi công ở hiện trường, theo dõi thi công và tiến độ

Thanh toán chi phí cho bên B theo các khoản chi phí được duyệt.

6.2. Trách nhiệm của bên B

Thực hiện đúng hợp đồng đã ký.

Thực hiện thí nghiệm kiểm định vật liệu, chất lượng công trình và báo cáo kết quả thí nghiệm đúng theo quy trình quy định kỹ thuật hiện hành:

+ Lấy mẫu, vận chuyển và bảo quản mẫu và thí nghiệm phân tích mẫu theo đúng quy trình, quy phạm hiện hành.

+ Đảm bảo tiến độ giao nộp hồ sơ theo quy định, đảm bảo chất lượng, đúng quy trình quy phạm kỹ thuật, đảm bảo các chế độ định mức đơn giá của Nhà nước quy định

Điều 7. Điều khoản chung:

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Mọi sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung hợp đồng (nếu có) cần phải được hai bên bàn bạc thống nhất và ghi rõ bằng phụ lục hợp đồng mới có giá trị thực hiện. Tất cả các phụ lục hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời nội dung bản hợp đồng này.

Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của nhà nước.

Hợp đồng này tự hết hiệu lực khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ.

Hợp đồng này lập thành 03 bản có giá trị hiệu lực ngang nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 01 bản .



VŨ ĐÌNH NAM



NGUYỄN ĐĂNG KHOA



Số: 34/2024/HĐTN-VP

Đồng Nai, ngày 4 tháng 11 năm 2024.

HỢP ĐỒNG

(V/v Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công dự án: Đường Nguyễn Văn Cừ)

Gói thầu số 7 (Xây dựng): Xây dựng hạng mục giao thông, thoát nước, cấp nước

Thuộc dự án: Xây dựng đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú

Địa điểm: Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

1. Căn cứ để ký kết hợp đồng:

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa XIII thông qua;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số ngày 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ Thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25/04/2017 của Bộ xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ giấy chứng nhận 323/GCN-BXD ngày 02/11/2022 của Bộ xây dựng về đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, thuộc công ty TNHH Kiểm định xây dựng Việt Phú VN;

Căn cứ năng lực và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2024, chúng tôi gồm có:

2. Các bên ký kết hợp đồng:

2.1 Bên A : Hợp Tác Xã Công Nghiệp Phú Xuân

- Địa chỉ : Khóm 1 khu 8, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh
Đồng Nai, Việt Nam

- Đại diện là Ông : Phạm Minh Tiên Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại : 02513.698009

- Mã số thuế : 3602943247

- Tài khoản ngân hàng:

2.2 Bên B: Công ty TNHH Kiểm định Xây dựng Việt Phú VN

- Địa chỉ : Số H3/4, KP.6, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh
Đồng Nai.

- Điện thoại : 0979.027037

- Số tài khoản : 245183969 Tại Ngân hàng ACB Chi nhánh Đồng Nai.

- Mã số thuế : 3603487491

- Đại diện : Ông Nguyễn Đăng Khoa Chức vụ: Giám đốc

- Mã số PTN : LAS-XD 1745

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Nội dung công việc:

Bên A giao cho bên B thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công Gói thầu số 7 (Xây dựng): Xây dựng hạng mục giao thông, thoát nước, cấp nước. Dự án: Xây dựng đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Khối lượng công việc gồm: Thí nghiệm toàn bộ các công việc liên quan đến quá trình thi công và quản lý chất lượng của công trình có trong giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 1745.

Điều 2. Chất lượng và yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật:

Chất lượng công việc do bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành khác.

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng:

3.1. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thực hiện sau khi hợp đồng được ký: Thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu, chất lượng công trình và báo cáo kết quả thí nghiệm đúng theo quy trình quy định kỹ thuật hiện hành.

Thời gian kết thúc: Đến ngày nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc theo khối lượng đã thực hiện. Bên B sẽ kết thúc và thanh lý hợp đồng cho bên A.

3.2. Hồ sơ tài liệu giao nộp cho bên A

Báo cáo kết quả thí nghiệm: 03 bộ

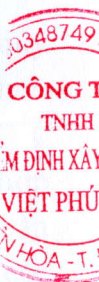
Điều 4. Giá trị hợp đồng:

Giá trị hợp đồng: $44.193.124.000 * 0,4\% = 176.722.496$ đồng

Làm tròn: **176.722.000 đồng**

Bằng chữ: Một trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn đồng./.

Giá trị trên đã bao gồm thuế VAT.



Số: 07/2025/HĐTN-VP

Đồng Nai, ngày 05. tháng 06. năm 2025.

HỢP ĐỒNG

(V/v Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công công trình)

Gói thầu số 11 (Xây lắp): Xây dựng đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật, thiết bị và đảm bảo ATGT

Dự án: Khu tái định cư Bình Lợi

Địa điểm: Xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

1. Căn cứ để ký kết hợp đồng:

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa XIII thông qua;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số ngày 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ Thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25/04/2017 của Bộ xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ giấy chứng nhận 323/GCN-BXD ngày 02/11/2022 của Bộ xây dựng về đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, thuộc công ty TNHH Kiểm định xây dựng Việt Phú VN;

Căn cứ năng lực và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 05. tháng 06. năm 2025, chúng tôi gồm có:

2. Các bên ký kết hợp đồng:

2.1 Bên A : Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hoàng Hải Phát

- Địa chỉ : Số 26/203, Tổ 4, KP8, Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện là Ông : **Lê Hoàng** Chức vụ: **Giám đốc**
- Điện thoại : 0251 653 5068
- Mã số thuế : 3603633664

- Tài khoản ngân hàng: 25001010014547 tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (MSB).

2.2 Bên B: Công ty TNHH Kiểm định Xây dựng Việt Phú VN

- Địa chỉ : Số H3/4, KP.6, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại : 0979.027037

- Số tài khoản : 245183969 Tại Ngân hàng ACB Chi nhánh Đồng Nai.

- Mã số thuế : 3603487491

- Đại diện : Ông **Nguyễn Đăng Khoa** Chức vụ: **Giám đốc**

- Mã số PTN : LAS-XD 1745

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Nội dung công việc:

Bên A giao cho bên B thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công Dự án: Khu tái định cư Bình Lợi, Địa điểm xây dựng: Xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Khối lượng công việc gồm: Thí nghiệm toàn bộ các công việc liên quan đến quá trình thi công và quản lý chất lượng của công trình có trong giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 1745.

Điều 2. Chất lượng và yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật:

Chất lượng công việc do bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành khác.

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng:

3.1. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thực hiện sau khi hợp đồng được ký: Thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu, chất lượng công trình và báo cáo kết quả thí nghiệm đúng theo quy trình quy định kỹ thuật hiện hành.

Thời gian kết thúc: Đến ngày nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc theo khối lượng đã thực hiện. Bên B sẽ kết thúc và thanh lý hợp đồng cho bên A.

3.2. Hồ sơ tài liệu giao nộp cho bên A

Báo cáo kết quả thí nghiệm: 03 bộ

Điều 4. Giá trị hợp đồng:

Giá trị hợp đồng: $23.871.067.068 * 0,4\% = 95.484.268$ đồng

Làm tròn: **95.484.000** đồng

Bằng chữ: Chín mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi bốn ngàn đồng./.

Giá trị trên đã bao gồm thuế VAT.

Điều 5. Phương thức thanh toán:

Sau khi ký hợp đồng bên A thanh toán cho bên B 50% giá trị hợp đồng. Còn lại sẽ thanh toán sau khi hoàn thành xong công việc.

Hình thức thanh toán: chuyển khoản.

Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam.

34874
CÔNG
• TNHH
KIỂM ĐỊNH X
TỆT PH
HÒA - T

Điều 6. Trách nhiệm hai bên:

6.1. Trách nhiệm của bên A

Cung cấp cho bên B đầy đủ các hồ sơ cần thiết của công trình, văn bản pháp lý liên quan đến công trình.

Cử cán bộ giám sát thi công ở hiện trường, theo dõi thi công và tiến độ

Thanh toán chi phí cho bên B theo các khoản chi phí được duyệt.

6.2. Trách nhiệm của bên B

Thực hiện đúng hợp đồng đã ký.

Thực hiện thí nghiệm kiểm định vật liệu, chất lượng công trình và báo cáo kết quả thí nghiệm đúng theo quy trình quy định kỹ thuật hiện hành:

+ Lấy mẫu, vận chuyển và bảo quản mẫu và thí nghiệm phân tích mẫu theo đúng quy trình, quy phạm hiện hành.

+ Đảm bảo tiến độ giao nộp hồ sơ theo quy định, đảm bảo chất lượng, đúng quy trình quy phạm kỹ thuật, đảm bảo các chế độ định mức đơn giá của Nhà nước quy định

Điều 7. Điều khoản chung:

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Mọi sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung hợp đồng (nếu có) cần phải được hai bên bàn bạc thống nhất và ghi rõ bằng phụ lục hợp đồng mới có giá trị thực hiện. Tất cả các phụ lục hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời nội dung bản hợp đồng này.

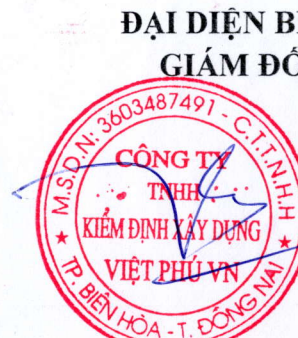
Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của nhà nước.

Hợp đồng này tự hết hiệu lực khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ.

Hợp đồng này lập thành 03 bản có giá trị hiệu lực ngang nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 01 bản .

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

[Signature]
GIÁM ĐỐC
Lê Hoàng

ĐẠI DIỆN BÊN B.
GIÁM ĐỐC

[Signature]
Nguyễn Đăng Khoa



**CTY TNHH KĐ XD
VIỆT PHÚ VN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 33/2024/HĐTN-VP

Đồng Nai, ngày 1... tháng 0... năm 2024.

HỢP ĐỒNG

(V/v Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công dự án: Trường TH Phú Lý)

Gói thầu 05 (Xây lắp): Nội dung chi phí xây dựng (Trừ hạng mục xây dựng PCCC)

Công trình: Xây dựng mới và cải tạo một số hạng mục trường TH Phú Lý

Địa điểm: Xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

1. Căn cứ để ký kết hợp đồng:

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa XIII thông qua;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ Thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25/04/2017 của Bộ xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ giấy chứng nhận 323/GCN-BXD ngày 02/11/2022 của Bộ xây dựng về đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, thuộc công ty TNHH Kiểm định xây dựng Việt Phú VN;

Căn cứ năng lực và nhu cầu của hai bên.

CTY TNHH KĐ XD
VIỆT PHÚ VN
Số: 35/2024/HĐTN-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày ... tháng ... năm 20....

HỢP ĐỒNG

(V/v Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công)

Gói thầu XL: Thi công xây dựng hệ thống thoát nước
Dự án: Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước/Trường Sĩ Quan Lục Quân 2
(Giai đoạn 1)
Địa điểm: Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

1. Căn cứ để ký kết hợp đồng:

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa XIII thông qua;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ Nghị định số 63/2013/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ Thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25/04/2017 của Bộ xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ giấy chứng nhận 323/GCN-BXD ngày 02/11/2022 của Bộ xây dựng về đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, thuộc công ty TNHH Kiểm định xây dựng Việt Phú VN;

Căn cứ năng lực và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 20....., chúng tôi gồm có:

2. Các bên ký kết hợp đồng:

2.1 Bên A : Công ty TNHH Nhuận Thêm

- Địa chỉ : 57 Đường số 2, KDC Cityland, phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

- Đại diện là Bà : **Đỗ Thị Thêm**

Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại : 0985496868

Fax:

- Mã số thuế : 0309581511



2.2 Bên B: Công ty TNHH Kiểm định Xây dựng Việt Phú VN

- Địa chỉ : Số H3/4, KP.6, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai .
- Điện thoại : 0979.027037
- Số tài khoản : 245183969 Tại Ngân hàng ACB Chi Nhánh Đồng Nai.
- Mã số thuế : 3603487491
- Đại diện : Ông Nguyễn Đăng Khoa Chức vụ: Giám đốc
- Mã số PTN : LAS-XD 1745

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Nội dung công việc:

Bên A giao cho bên B thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công Dự án: Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước/Trường Sĩ Quan Lục Quân 2 (Giai đoạn 1) tại Địa điểm: Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Khối lượng công việc gồm: Thí nghiệm toàn bộ các công việc liên quan đến quá trình thi công và quản lý chất lượng của công trình có trong giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 1745.

Điều 2. Chất lượng và yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật:

Chất lượng công việc do bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành khác.

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng:

3.1. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thực hiện sau khi hợp đồng được ký: Thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu, chất lượng công trình và báo cáo kết quả thí nghiệm đúng theo quy trình quy định kỹ thuật hiện hành.

Thời gian kết thúc: Đến ngày nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc theo khối lượng đã thực hiện. Bên B sẽ kết thúc và thanh lý hợp đồng cho bên A.

3.2. Hồ sơ tài liệu giao nộp cho bên A

Báo cáo kết quả thí nghiệm: 03 bộ

Điều 4. Giá trị hợp đồng:

Giá trị hợp đồng: $15.922.328.000 * 0,3\% = 47.766.984$ đồng.

Làm tròn: **47.766.000** đồng.

Bằng chữ: Bốn mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi sáu triệu đồng.

Giá trị trên đã bao gồm thuế VAT.

CTY TNHH KĐ XD
VIỆT PHÚ VN
Số: 43/2023/HĐTN-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày ... tháng ... năm 2023.

HỢP ĐỒNG

(V/v Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công)

Gói thầu số 02 (Xây lắp): Nội dung chi phí xây dựng (Trừ hạng mục hệ thống PCCC và tháo dỡ hiện trạng, chuẩn bị mặt bằng)

Công trình: Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Bàu Phụng

Địa điểm: Xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

1. Căn cứ để ký kết hợp đồng:

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa XIII thông qua;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ Nghị định số 63/2013/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ Thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25/04/2017 của Bộ xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ giấy chứng nhận 323/GCN-BXD ngày 02/11/2022 của Bộ xây dựng về đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, thuộc công ty TNHH Kiểm định xây dựng Việt Phú VN;

Căn cứ năng lực và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2023, chúng tôi gồm có:

2. Các bên ký kết hợp đồng:

2.1 Bên A : Công ty TNHH TVTK Xây Dựng Hưng Thịnh Phúc

- Địa chỉ: Số 4, đường N7, khu nhà ở Bửu Long, khu phố 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

- Đại diện là Bà : **Nguyễn Thị Thu Hiền** Chức vụ: **Giám đốc**
- Điện thoại : 0941.712.231 Fax:
- Mã số thuế : **3603488872**
- Tài khoản ngân hàng: 1016702540 Tại ngân hàng SHB - Chi nhánh Đồng Nai.

2.2 Bên B: Công ty TNHH Kiểm định Xây dựng Việt Phú VN

- Địa chỉ : Số H3/4, KP.6, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : 0979.027037
- Số tài khoản : 245183969 Tại Ngân hàng ACB Chi Nhánh Đồng Nai.
- Mã số thuế : **3603487491**
- Đại diện : Ông **Nguyễn Đăng Khoa** Chức vụ: **Giám đốc**
- Mã số PTN : LAS-XD 1745

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Nội dung công việc:

Bên A giao cho bên B thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công Công trình: Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Bà Phụng, Địa điểm xây dựng: Xã Phú Lý, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai. Khối lượng công việc gồm: Thí nghiệm toàn bộ các công việc liên quan đến quá trình thi công và quản lý chất lượng của công trình có trong giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 1745.

Điều 2. Chất lượng và yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật:

Chất lượng công việc do bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành khác.

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng:

3.1. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thực hiện sau khi hợp đồng được ký: Thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu, chất lượng công trình và báo cáo kết quả thí nghiệm đúng theo quy trình quy định kỹ thuật hiện hành.

Thời gian kết thúc: Đến ngày nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc theo khối lượng đã thực hiện. Bên B sẽ kết thúc và thanh lý hợp đồng cho bên A.

3.2. Hồ sơ tài liệu giao nộp cho bên A

Báo cáo kết quả thí nghiệm: 03 bộ

Điều 4. Giá trị hợp đồng:

Giá trị hợp đồng: $13.132.897.000 * 0,4\% = 52.531.588$ đồng.

Làm tròn: **52.530.000** đồng.

Bằng chữ: Năm mươi hai triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng.

Giá trị trên đã bao gồm thuế VAT.

Điều 5. Phương thức thanh toán:

Sau khi ký hợp đồng bên A thanh toán cho bên B 30% giá trị hợp đồng. Còn lại sẽ thanh toán sau khi hoàn thành xong công việc.

Hình thức thanh toán: chuyển khoản

Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam

Điều 6. Trách nhiệm hai bên:

36034874
CÔNG
TNHI
M ĐỊNH X
VIỆT PH
HÒA - T
36034872 - C
CÔNG TY
TNHH
KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG
VIỆT PH
HÒA - T

6.1. Trách nhiệm của bên A

Cung cấp cho bên B đầy đủ các hồ sơ cần thiết của công trình, văn bản pháp lý liên quan đến công trình.

Cử cán bộ giám sát thi công ở hiện trường, theo dõi thi công và tiến độ

Thanh toán chi phí cho bên B theo các khoản chi phí được duyệt.

6.2. Trách nhiệm của bên B

Thực hiện đúng hợp đồng đã ký.

Thực hiện thí nghiệm kiểm định vật liệu, chất lượng công trình và báo cáo kết quả thí nghiệm đúng theo quy trình quy định kỹ thuật hiện hành:

+ Lấy mẫu, vận chuyển và bảo quản mẫu và thí nghiệm phân tích mẫu theo đúng quy trình, quy phạm hiện hành.

+ Đảm bảo tiến độ giao nộp hồ sơ theo quy định, đảm bảo chất lượng, đúng quy trình quy phạm kỹ thuật, đảm bảo các chế độ định mức đơn giá của Nhà nước quy định

Điều 7. Điều khoản chung:

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Mọi sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung hợp đồng (nếu có) cần phải được hai bên bàn bạc thống nhất và ghi rõ bằng phụ lục hợp đồng mới có giá trị thực hiện. Tất cả các phụ lục hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời nội dung bản hợp đồng này

Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của nhà nước.

Hợp đồng này tự hết hiệu lực khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ.

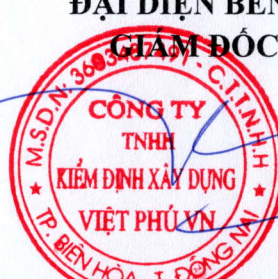
Hợp đồng này lập thành 03 bản có giá trị hiệu lực ngang nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 01 bản .

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HIỀN

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐĂNG KHOA

CTY TNHH KĐ XD
VIỆT PHÚ VN
Số: 02A/2023/HĐTN-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Biên Hòa, ngày 25 tháng 12 năm 2023

HỢP ĐỒNG

(V/v Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công XD công trình)

GÓI THẦU SỐ 06 (XÂY LẮP): NỘI DUNG CHI PHÍ XÂY DỰNG (KHÔNG BAO GỒM HẠNG MỤC THÁO DỠ, TRẠM BIẾN ÁP VÀ PCCC)

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG MỚI HỘI TRƯỜNG, MỘT SỐ HẠNG MỤC VÀ CẢI TẠO TRUNG TÂM VĂN HÓA THÔNG TIN - THỂ THAO HUYỆN VĨNH CỬU.

ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN VĨNH AN, HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

1. Căn cứ để ký kết hợp đồng:

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa XIII thông qua;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ Nghị định số ngày 63/2013/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ Thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25/04/2017 của Bộ xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ giấy chứng nhận 323/GCN-BXD ngày 02/11/2022 của Bộ xây dựng về đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, thuộc công ty TNHH Kiểm định xây dựng Việt Phú VN;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 25 tháng 12 năm 2023, tại văn phòng Công Ty CPĐT và XD Hiệp Phong, chúng tôi gồm có:

2. Các bên ký kết hợp đồng:

2.1 Bên A :

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hiệp Phong

Đại diện là Ông : Lê Tuấn Dũ Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ : 788 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Đông Thành , Phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An , tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Tài khoản : 6510.408.247 Tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam (BIDV) - chi Nhánh Nam Bình Dương
Mã số thuế : 3700873823
Số điện thoại : 0274.3729400

2.2 Bên B: Công ty TNHH Kiểm định Xây dựng Việt Phú VN

- Địa chỉ : Số H3/4, KP.6, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai .
- Điện thoại : 0979.027037
- Số tài khoản : 245183969 Tại Ngân hàng ACB Chi Nhánh Đồng Nai.
- Mã số thuế : 3603487491
- Đại diện : Ông Nguyễn Đăng Khoa Chức vụ: Giám đốc
- Mã số PTN : LAS-XD 1745

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Nội dung công việc:

Bên A giao cho bên B thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu và chất lượng thi công xây dựng công trình thuộc dự án: **Xây dựng mới hội trường, một số hạng mục và cải tạo Trung tâm Văn hóa thông tin - Thể thao huyện Vĩnh Cửu.**

Địa điểm xây dựng: **Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.**

Khối lượng công việc bao gồm: Thí nghiệm toàn bộ các công việc liên quan đến quá trình thi công và quản lý chất lượng của công trình có trong giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 1745. Không bao gồm thí nghiệm các công việc liên quan đến quá trình thi công và quản lý chất lượng các chỉ tiêu thuộc hạng mục Điện.

Điều 2. Chất lượng và yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật:

Chất lượng công việc do bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành khác.

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng:

3.1. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thực hiện sau khi hợp đồng được ký: Thực hiện Thí nghiệm kiểm định vật liệu, chất lượng công trình và báo cáo kết quả thí nghiệm đúng theo quy trình quy định kỹ thuật hiện hành.

Thời gian kết thúc: Đến khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng hoặc công việc thí nghiệm đạt 100% theo khối lượng thực tế đã thực hiện.

3.2. Hồ sơ thí nghiệm giao cho bên A

Báo cáo kết quả thí nghiệm (ký tên và đóng dấu) kèm biên bản chứng kiến lấy mẫu có sự xác nhận của đơn vị TVGS, nhà thầu thi công, đơn vị thí nghiệm và CĐT (nếu có).

Số lượng: 03 bộ

Điều 4. Giá trị hợp đồng:

Giá trị hợp đồng: **18.562.478.000 x 0,3% = 55.687.434 đồng.**

Làm tròn: **55.687.000 đồng.**

(Bằng chữ: Năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Giá trị trên đã bao gồm thuế VAT.

Giá trị trên chưa bao gồm chi phí đi hiện trường công trình. (1.000.000đ / lần đi).

Điều 5. Hình thức tạm ứng và thanh toán:

5.1 Tạm ứng:

Sau khi ký hợp đồng bên A sẽ tạm ứng cho bên B 50% giá trị hợp đồng.

5.2 Thanh toán:

Bên A sẽ thanh toán 50% giá trị Hợp đồng còn lại sau khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

5.3 Hồ sơ thanh toán:

Hồ sơ thanh toán bên B gửi cho bên A bao gồm:

- Bảng khối lượng thực hiện công tác thí nghiệm theo thực tế có chữ ký xác nhận đầy đủ của đại diện hai bên để làm cơ sở thanh toán cho bên B.
- Văn bản đề nghị thanh toán
- Hóa đơn thuế VAT.

Hình thức thanh toán: chuyển khoản

Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam

Điều 6. Trách nhiệm hai bên:

6.1. Trách nhiệm của bên A:

Cung cấp cho bên B đầy đủ các hồ sơ cần thiết của công trình, văn bản pháp lý liên quan đến công trình.

Cử cán bộ giám sát thi công ở hiện trường, theo dõi thi công và tiến độ

Kiểm tra và xác nhận bảng khối lượng đã thực hiện công tác thí nghiệm để làm cơ sở thanh toán chi phí cho bên B theo giá trị Hợp đồng đã ký kết.

6.2. Trách nhiệm của bên B:

Chịu trách nhiệm thực hiện công việc đúng các nội dung đã cam kết trong hợp đồng và phải đảm bảo chất lượng sản phẩm của dự án theo đúng quy định hiện hành.

Chịu trách nhiệm thực hiện công việc thí nghiệm đúng quy trình quy phạm và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

Thực hiện thí nghiệm kiểm định vật liệu, chất lượng công trình và báo cáo kết quả thí nghiệm đúng theo quy trình quy định kỹ thuật hiện hành:

+ Lấy mẫu, vận chuyển và bảo quản mẫu và thí nghiệm phân tích mẫu theo đúng quy trình, quy phạm hiện hành.

+ Đảm bảo tiến độ giao nộp hồ sơ theo quy định, đảm bảo chất lượng, đúng quy trình quy phạm kỹ thuật, đảm bảo các chế độ định mức đơn giá của Nhà nước quy định

Đối với các thí nghiệm tại hiện trường, bên B có trách nhiệm cử cán bộ có năng lực chuyên môn thực hiện công tác thí nghiệm tại hiện trường.

Bàn giao kết quả thí nghiệm không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành công tác thí nghiệm cho bên A.

Trong quá trình thực hiện công việc, bên B phải thường xuyên thông báo cho bên A về tiến độ thí nghiệm, các số liệu thí nghiệm có liên quan để các bên cùng nhau theo dõi, kiểm tra và có hướng xử lý để đảm bảo chất lượng cho công trình.

Đảm bảo tuyệt đối an toàn về người và thiết bị thí nghiệm trong suốt quá trình thực hiện công tác thí nghiệm.

Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và chi phí nếu để xảy ra tai nạn lao động trong quá trình thực hiện công tác thí nghiệm.

PHỤ LỤC 2
CHỨNG CHỈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
CHỨNG NHẬN

Ông : NGUYỄN ĐĂNG KHOA
Ngày sinh : 28-08-1986
Quê quán : Đồng Nai
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Thí nghiệm vật liệu xây dựng (Cát, đá, xi măng)
Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.
Thời gian đào tạo: Từ 15/05/2017 đến 22/05/2017
Kết quả học tập: Khá

VIỆN
Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2017
KHOA HỌC VIỆN TRƯỞNG
CÔNG NGHỆ VÊ
ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

VIỆN TRƯỞNG
Ts. Phùng Vũ Việt Anh

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



VIỆN
Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2017
KHOA HỌC VIỆN TRƯỞNG
CÔNG NGHỆ VÊ
ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

Chữ ký của người được cấp

Số hiệu chứng chỉ: 201702089/VKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

CHỨNG NHẬN

Ông NGUYỄN ĐĂNG KHOA
Ngày sinh : 28-08-1986
Quê quán : Đồng Nai
Đã tốt nghiệp khoa đào tạo về:

Thí nghiệm thép xây dựng

Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.

Thời gian đào tạo: Từ 15/05/2017 đến 22/05/2017
Kết quả học tập: Khá

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2017
VIỆN TRƯỞNG
KHOA HỌC VÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TS. Phùng Vũ Việt Anh

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



Chữ ký của người đăng ký

Số hiệu chứng chỉ: 201702087/VKHCN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
.....
Đại học Lạc Hồng.....

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo **CHÍNH QUY**

ngành *Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp*
hạng *Khá*..... năm tốt nghiệp *2010*.....

và công nhận danh hiệu

Kỹ sư

Số vào sổ

440.XP/LH



Số hiệu bằng

A 274779

Chữ ký của người được cấp bằng

cho.....
Nguyễn Đăng Khoa.....
sinh ngày *21* / *8* / *1986*.....
Biên Hòa..... ngày..... năm *2010*.....

Hiệu trưởng.....
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG

Khoa trưởng.....
TS Đào Xuân Sơn

TS. Trần Thanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
CHỨNG NHẬN

Ông : **VŨ NGỌC THÁNH**
Ngày sinh : 16-02-1986
Quê quán : Thái Bình
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Quản lý phòng thí nghiệm

Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.
Thời gian đào tạo: Từ 15/05/2017 đến 22/05/2017
Kết quả học tập: **Khá**

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
KHOA HỌC VIÊN TRƯỞNG
CÔNG NGHỆ VÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Ngày 21 tháng 05 năm 2017

TS. Phùng Vũ Việt Anh
VIỆN TRƯỞNG

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
KHOA HỌC VIÊN TRƯỞNG
CÔNG NGHỆ VÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Chữ ký của người chịu trách nhiệm

Số thẻ chứng chỉ: 201702051/VKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

CHỨNG NHẬN

Ông : **VŨ NGỌC THÀNH**
Ngày sinh : **16-02-1986**
Quê quán : **Thái Bình**
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Thí nghiệm cơ lý xi măng, bê tông và cốt liệu cho bê tông
Do Viện Khoa Học Công Nghệ và Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.
Thời gian đào tạo: Từ 06/01/2017 đến 13/01/2017
Kết quả học tập: **Khá**

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
VIỆN TRƯỞNG

TS. Phùng Vũ Việt Anh

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Chữ ký của người cấp chứng chỉ

Số hiệu chứng chỉ: **201702102/VKHCN**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
Viện khoa học và công nghệ hàng không

CẤP
CHỨNG CHỈ SƠ CẤP
ngắn hạn

Nghề thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Cho: **Hồ Nhật Hiếu** CMND số: 241555075

Ngày sinh: 23/10/1994 Nơi sinh: Thừa Thiên Huế

Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**

Tp. HCM, ngày 26 tháng 11 năm 2020



TS. Nguyễn Văn Lý

Số hiệu chứng chỉ: 08/K35

Số vào sổ cấp CC: 01

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

DIRECTOR
Aviation Science & Technology Institute

has conferred
CERTIFICATE
level: short term of VQE
Major in construction testing

Upon: **Mr Ho Nhat Hieu** ID No.: 241555075

Date of birth: 23/10/1994 Place of birth: Thua Thien Hue

Graduation grade: **Good**



In August/2020

Reg. No: 08/K35

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG

BẰNG KỸ SƯ
cấp

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Ông Hồ Nhật Hiếu
23/10/1994
2017

Cho:
Ngày sinh:
Năm tốt nghiệp:
Xếp loại tốt nghiệp:
Hình thức đào tạo:

Trung bình khá
Chính quy

Đồng Nai, ngày 14 tháng 04 năm 2017
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHO HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG

TS. Lâm Thành Hiền

Số hiệu: **422065**
Số vào sổ cấp bằng: 17XD0073

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
RECTOR
LAC HONG UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

CONSTRUCTION ENGINEERING TECHNOLOGY

Mr. Ho Nhat Hieu
23 October 1994
2017

Upon:
Date of birth:
Year of graduation:
Degree classification:
Mode of study:

Average good
Full-time

Dongnai, 14 April 2017

Reg. No: 17XD0073

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM ƯNG DỤNG KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Cấp cho: Phan Văn Nghi

Sinh ngày: 1991 Giới tính: Nam

Nguyên quán: Nghi An

Đã hoàn thành khóa học: Bồi dưỡng nghiệp vụ
thủ nghiệm viên ngành xây dựng công trình.

Thời gian: Từ 09/10/2017 đến 27/10/2017.

Tổng số giờ: 128 giờ

TP.HCM ngày 01 tháng 12 năm 2017.

HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC



Phan Văn Nghi

(Chụp KHÔNG kèm cửa sổ Zaller (Ctrl + Alt + A))

**CHỨNG CHỈ
HOÀN THÀNH KHÓA HỌC**

Số hiệu: 505 / AET



Vào số số 505, ngày 01 tháng 12 năm 2017.



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM ƯNG DỤNG KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

cấp

**CHỨNG CHỈ
SƠ CẤP NGHỀ**



Cho: **PHAN VĂN NGHI**

Ngày sinh: 1991 Giới tính: Nam

Nơi sinh: NGHỆ AN

Nghề đào tạo: Thi nghiệm viên ngành xây dựng công trình

Khoá học từ tháng 07 / 2012 đến tháng 08 / 2012

Tốt nghiệp loại: Giỏi

Tp. HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2012

chữ ký

Số hiệu chứng chỉ: 239/AET

Vào sổ cấp chứng chỉ số: 239

Ngày 22 tháng 08 năm 2012



Phan Văn Nghi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀNG KHÔNG

cấp

CHỨNG CHỈ SƠ CẤP

Cho: Ông : Hà Văn Vui

Sinh ngày: 20/10/1991

Đã hoàn thành chương trình: **Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 20 tháng 12 năm 2018

Xếp loại: *Trung bình*

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2018

Theo QĐ số 08/CNĐKHKĐ_SLDTBXH

Số hiệu: 37/K32 TNCNXD

Số vào sổ cấp chứng chỉ: 01/AviaSTI



Ts. Nguyễn Văn Lý

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
RECTOR
LAC HONG UNIVERSITY

has conferred
THE DEGREE OF ENGINEER
CONSTRUCTION ENGINEERING
TECHNOLOGY

Mr. Ha Van Vui
Upon: 20 October 1991
Date of birth: 2015
Year of graduation: Average good
Degree classification: Full-time
Mode of study: Dongnai, 09 November 2015

Reg. No: 15XD0060

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG

cấp
BẰNG KỸ SƯ
CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG

Ông. Hà Văn Vui
Cho: 20/10/1991
Ngày sinh: 2015
Năm tốt nghiệp: Trung bình khá
Xếp loại tốt nghiệp: Chính quy
Hình thức đào tạo: Đồng Nai, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Số hiệu: 369522
Số vào sổ cấp bằng: 15XD0060

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG
HIỆU TRƯỞNG
NGND-TS Đỗ Văn Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
CHỨNG NHẬN


Bà : **BÙI THANH TUẤN**
Ngày sinh : 15/03/1986
Quê quán : Phú yên
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:
Thí nghiệm viên chuyên ngành Giao thông

Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.
Thời gian đào tạo: Từ 22/05/2019 đến 28/05/2019
Kết quả học tập: Kha

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2019
VIỆN TRƯỞNG
Phùng Vũ Việt Anh
VIỆN TRƯỞNG
TS. Phùng Vũ Việt Anh




SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR
INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



Chữ ký của người được cấp

Số hiệu chứng chỉ: 201905077/VKHCN





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
CHỨNG NHẬN

Ông : ĐINH BÁ THỀM
Ngày sinh : 14-11-1979
Quê quán : Thái Bình
Đã tốt nghiệp khoa đào tạo về:

Thủ nghiệm vật liệu xây dựng: (Cát, đá, xi măng)
Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.
Thời gian đào tạo: Từ 17/04/2017 đến 24/01/2017
Kết quả học tập: Khá

Hội Nội ngày 30 tháng 01 năm 2017
KHOA HỌC VIỆN TRƯỞNG
CÔNG NGHỆ VỀ
ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG
VIỆN TRƯỞNG

GS.TSKH. Phùng Văn Lưu

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



Chữ ký của người được cấp

Số hiệu chứng chỉ: 201702035/VKHCN



SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHUNG CHI TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
CHỨNG NHẬN

Ông :
Ngày sinh : 29/10/1983
Quê quán : Phú Yên
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Thí nghiệm vật liệu xây dựng (Cát, đá, xi măng)
Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.
Thời gian đào tạo: Từ 22/03/2018 đến 28/03/2018
Kết quả học tập: *Khả*

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018
VIỆN TRƯỞNG
TS. *Phùng Vũ Việt Anh*



VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

Số hiệu chứng chỉ: 201805039/VKHCN.

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
RECTOR OF
DONG A UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER
CONSTRUCTION ENGINEERING
Major: CIVIL AND INDUSTRIAL CONSTRUCTION

Upon: **Mr Le Duy Thien**
Date of birth: 29 October 1983
Year of graduation: 2012
Degree classification: Good
Mode of study: Full-time

Danang, 14 May 2012

Reg. No: 02050/XD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG Á

cấp

BẰNG KỸ SƯ
CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT XÂY DỰNG
Chuyên ngành: XÂY DỰNG DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP

Cho: **Ông Lê Duy Thiện**
Ngày sinh: 29/10/1983
Năm tốt nghiệp: 2012
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Hình thức đào tạo: Chính quy

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 5 năm 2012

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG Á

GS.TSKH LÊ VĂN HOÀNG

Số hiệu: **260262**
Số vào sổ cấp bằng: 02050/XD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
CHỨNG NHẬN

Ông : **LÊ PHƯƠNG TRUNG**
Ngày sinh : 30 - 08 - 1996
Quê quán : Cần Thơ
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Thí nghiệm viên chuyên ngành Giao thông

Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.
Thời gian đào tạo: Từ 22/01/2019 đến 28/01/2019
Kết quả học tập: **Khá**

VIỆN TRƯỞNG
TS. Phùng Vũ Việt Anh



SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



Số hiệu chứng chỉ: 201905023/VKHCN.



SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



Số hiệu chứng chỉ: 201705071/VKHCN.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
CHỨNG NHẬN

Ông : NGUYỄN ĐÌNH QUỲNH
Ngày sinh : 20/10/1992
Quê quán : Hà Tĩnh
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

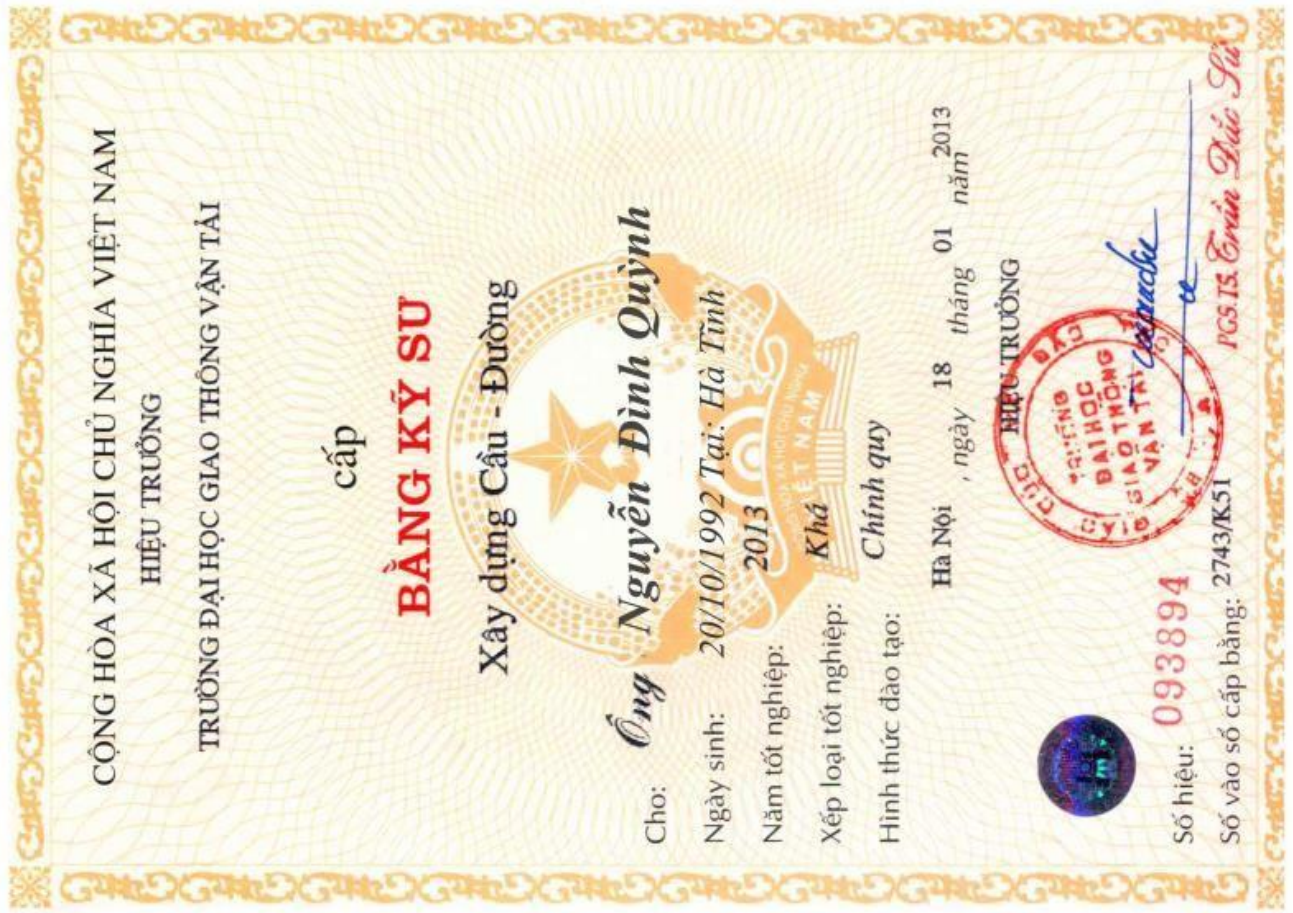
Thí nghiệm vật liệu xây dựng (cát, đá, xi măng)

Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.
Thời gian đào tạo: Từ 22/03/2017 đến 28/03/2017
Kết quả học tập: **Khá**



Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

TS. Phùng Văn Việt Anh
VIỆN TRƯỞNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG


VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
CHỨNG NHẬN

Ông : NGUYỄN ĐỨC HOÀNG
Ngày sinh : 06 - 03 - 1968
Quê quán : Vĩnh Long
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Thí nghiệm viên chuyên ngành Giao thông

Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.
Thời gian đào tạo: Từ 22/03/2019 đến 28/03/2019
Kết quả học tập: **Khá**

VIỆN TRƯỞNG
TS. Phùng Văn Việt Anh



SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



Số hiệu chứng chỉ: 201905041/VKHCN.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
CHỨNG NHẬN

Ông : NGUYỄN MINH TỬ
Ngày sinh : 20 - 05 - 1995
Quê quán : Cần Thơ
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Thi nghiệm viên chuyên ngành Giao thông

Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.
Thời gian đào tạo: Từ 22/01/2019 đến 28/01/2019
Kết quả học tập: **Khá**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019
VIỆN TRƯỞNG
Phùng Vũ Việt Anh
TS. Phùng Vũ Việt Anh



SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



Số hiệu chứng chỉ: 201905028/VKHCN.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc


CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
CHỨNG NHẬN

Ông : NGUYỄN VĂN LONG VÂN
Ngày sinh : 01 - 05 - 1985
Quê quán : Quang Nam
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Thí nghiệm viên chuyên ngành Giao thông

Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.
Thời gian đào tạo: Từ 22/03/2018 đến 28/03/2018
Kết quả học tập: **Khá**

VIỆN TRƯỞNG
TS. Phùng Văn Việt Anh



SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



Số hiệu chứng chỉ: 201805063/VKHCN.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

BẰNG KỸ SƯ
cấp

Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
(Xây dựng cầu đường)

Cho: Ông. Nguyễn Văn Long Vân
Ngày sinh: 01/05/1985
Năm tốt nghiệp: 2012
Xếp loại tốt nghiệp: Khá
Hình thức đào tạo: Chính quy

TP. Hồ Chí Minh ngày 06 tháng 03 năm 2012

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
GIAO THÔNG VẬN TẢI
TP. HỒ CHÍ MINH

Số hiệu: 276476
Số vào sổ cấp bằng: 13799

PGS.TS. Nguyễn Văn Thứ



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
RECTOR
HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TRANSPORT


has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Civil Engineering
(Bridge and Highway Construction)

Upon: Ms. Nguyễn Văn Long Vân
Date of birth: 01 May 1985
Year of graduation: 2012
Degree classification: Good
Mode of study: Full - time

Reg. No: 13799



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

CHỨNG NHẬN


Ông : NGUYỄN VŨ THANH TRÀ
Ngày sinh : 30/06/1985
Quê quán : Tiền Giang
Đã tốt nghiệp khoa đào tạo về:

Thí nghiệm viên chuyên ngành Giao thông
Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.
Thời gian đào tạo: Từ 13/03/2017 đến 20/01/2017
Kết quả học tập: Khá

VIỆN
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2017
KHOA HỌC VIỆN TRƯỞNG
CÔNG NGHỆ VỀ
ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG

TS. Phùng Vũ Việt Anh

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



VIỆN TRƯỞNG
KHOA HỌC VIỆN TRƯỞNG
CÔNG NGHỆ VỀ
ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG

Chữ ký của giảng viên

Số hiệu chứng chỉ: 201702087/VKHCN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
CHỨNG NHẬN

Bà : **TRƯƠNG KIỀU HOA**
Ngày sinh : 14/05/1994
Quê quán : Cà Mau
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:
Thí nghiệm viên chuyên ngành Giao thông

Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.
Thời gian đào tạo: Từ 22/05/2019 đến 28/05/2019
Kết quả học tập: **Khá**

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2019
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

TS. Phùng Văn Việt Anh

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

Số hiệu chứng chỉ: 201905052/V/KHCN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
President
Binh Duong University

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER
CIVIL ENGINEERING

Upon: Mr TRUONG KIEU HOA
Date of birth: 14 May 1994
Year of graduation: 2018
Degree classification: Good
Mode of study: Full-time

Binhduong, 12 November 2018

Reg. No: 17598

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Hiệu trưởng
Trường Đại học Bình Dương

cấp

BẰNG KỸ SƯ
CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Cho: Bà TRƯỜNG KIỆU HOA
Ngày sinh: 14/05/1994
Năm tốt nghiệp: 2018
Xếp loại tốt nghiệp: Khá
Hình thức đào tạo: Chính quy

Bình Dương, ngày 12 tháng 11 năm 2018

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG
HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu: 197502
Số vào sổ cấp bằng: 17598
TS. Cao Việt Hiếu

PHỤ LỤC 3
CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN



Số (N^o):
SG25 - 0133/1

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 1/2

- Phương tiện đo/ Object: **Cân điện tử/ Electronic Balance**
- Nơi sản xuất/ Manufacturer: **OHAUS - CHINA**
- Kiểu/ Type: **R21PE15** SN: 1340110261 ID: N/A
- Đặc trưng kỹ thuật/ Specification: **Mức cân lớn nhất/ Max capacity: 15000 g**
Giá trị độ chia/ Division: 0,5 g
- Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN**
Địa chỉ/ Address: **Số H3/4, Khu Phố 6, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**
- Nơi hiệu chuẩn/ Place of Calibration: **TẠI HIỆN TRƯỜNG**
Địa chỉ/ Address: **Số 7, Khu Phố 1, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**
- Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration: **SCMC - QTHC: 10**
- Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

| ID | Description | Traceability to | Cal. Date | Due Date |
|---------|---------------------|-----------------|-----------|----------|
| TB1-105 | Set of Weights - F1 | SMEQ | 07/2024 | 07/2025 |
| TB1-17 | Set of Weights - F1 | SMEQ | 01/2025 | 01/2026 |

- Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment: **Nhiệt độ: [26 ± 1] °C, Độ ẩm: [61 ± 1] %RH**
- Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: Có/ Yes Không/ No
- Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration: **03/07/2025**
- Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label: **SG25 - 0133/1**
- Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới/ Re-calibration due: **03/07/2026**
- Kết quả/ Results: **Vui lòng xem kết quả trang sau/ Please see the results on the next page:**

Trưởng Phòng Đo Lường

Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc

Director

BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

PHẠM MINH HÀ



NGUYỄN HỮU LUẬN



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAIGON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmedichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/1

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 2/2



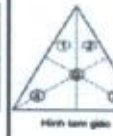
KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration Results)

1. Kiểm tra độ lặp lại/ Check Repeatability :

| Mức cân/ Load, (g) | Độ lệch chuẩn/ Standard deviation, (g) |
|--------------------|--|
| 7 000 | 0,00 |
| 15 000 | 0,00 |

2. Kiểm tra tải trọng lệch tâm/ Eccentricity :

| Mức cân Load (g) | Vị trí Position | Chỉ thị Indication (g) | Sai lệch Difference (g) |  |  |  |
|---|--------------------|---------------------------|----------------------------|---|--|--|
| 5000 | G | 5000,0 | - | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| | 1 | 5000,0 | 0,0 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| | 2 | 5000,0 | 0,0 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| | 3 | 5000,0 | 0,0 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| | 4 | 5000,0 | 0,0 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Độ lệch tâm/ Eccentricity, (g) : | | | 0,0 | Sơ đồ/ Sketch | | |



3. Độ chính xác tại các mức tải/ Accuracy at load levels :

| STT Item | Mức cân Load (g) | Giá trị chỉ thị Indication value (g) | Số hiệu chỉnh Correction (g) | Độ KĐBB Uncertainty (g) |
|-------------|---------------------|---|---------------------------------|----------------------------|
| 1 | 500 | 500,0 | 0,0 | 0,4 |
| 2 | 1000 | 1000,0 | 0,0 | 0,4 |
| 3 | 2000 | 2000,0 | 0,0 | 0,4 |
| 4 | 5000 | 5000,0 | 0,0 | 0,4 |
| 5 | 10000 | 10000,0 | 0,0 | 0,5 |
| 6 | 15000 | 15000,0 | 0,0 | 0,5 |

- Độ KĐBB mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k=2, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%.

• Ghi chú:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



Số (N^o):
SG25 - 0133/2

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 1/2

- Phương tiện đo/ Object: **Cân điện tử/ Electronic Balance**
- Nơi sản xuất/ Manufacturer: **OHAUS - CHINA**
- Kiểu/ Type: **PA4102** SN: **B813623621** ID: **N/A**
- Đặc trưng kỹ thuật/ Specification: **Mức cân lớn nhất/ Max capacity: 4100 g**
Giá trị độ chia/ Division: 0,01 g
- Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN**
Địa chỉ/ Address: Số H3/4, Khu Phố 6, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- Nơi hiệu chuẩn/ Place of Calibration: **TẠI HIỆN TRƯỜNG**
Địa chỉ/ Address: Số 7, Khu Phố 1, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration: **SCMC - QTHC: 10**
- Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

| ID | Description | Traceability to | Cal. Date | Due Date |
|---------|---------------------|-----------------|-----------|----------|
| TB1-105 | Set of Weights - F1 | SMEQ | 07/2024 | 07/2025 |
| TB1-17 | Set of Weights - F1 | SMEQ | 01/2025 | 01/2026 |

- Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment: **Nhiệt độ: [26 ± 1] °C, Độ ẩm: [61 ± 1] %RH**
- Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: Có/ Yes Không/ No
- Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration: **03/07/2025**
- Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label: **SG25 - 0133/2**
- Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới/ Re-calibration due: **03/07/2026**
- Kết quả/ Results: **Vui lòng xem kết quả trang sau/ Please see the results on the next page:**

Trưởng Phòng Đo Lường

Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc

Director

BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

PHẠM MINH HÀ



NGUYỄN HỮU LUẬN



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmclichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/2

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 2/2



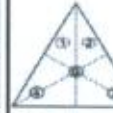
KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration Results)

1. Kiểm tra độ lặp lại/ Check Repeatability :

| Mức cân/ Load, (g) | Độ lệch chuẩn/ Standard deviation, (g) |
|--------------------|--|
| 2 000 | 0,000 |
| 4 000 | 0,000 |

2. Kiểm tra tải trọng lệch tâm/ Eccentricity :

| Mức cân Load (g) | Vị trí Position | Chỉ thị Indication (g) | Sai lệch Difference (g) |  |  |  |
|---|--------------------|---------------------------|----------------------------|---|--|--|
| 1000 | G | 1000,00 | - | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| | 1 | 1000,00 | 0,00 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| | 2 | 1000,01 | 0,01 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| | 3 | 1000,01 | 0,01 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| | 4 | 1000,00 | 0,00 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Độ lệch tâm/ Eccentricity, (g) : | | | 0,01 | Sơ đồ/ Sketch | | |

3. Độ chính xác tại các mức tải/ Accuracy at load levels :

| STT Item | Mức cân Load (g) | Giá trị chỉ thị Indication value (g) | Số hiệu chỉnh Correction (g) | Độ KĐBĐ Uncertainty (g) |
|-------------|---------------------|---|---------------------------------|----------------------------|
| 1 | 100 | 100,00 | 0,00 | 0,02 |
| 2 | 200 | 200,00 | 0,00 | 0,02 |
| 3 | 500 | 500,00 | 0,00 | 0,02 |
| 4 | 1000 | 1000,00 | 0,00 | 0,10 |
| 5 | 2000 | 2000,00 | 0,00 | 0,10 |
| 6 | 4000 | 3999,99 | -0,01 | 0,10 |

- Độ KĐBĐ mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k=2, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%.

• Ghi chú:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmclichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/3

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 1/2

1. Phương tiện đo/ Object : **Máy nén/ Compression Testing Machine**
2. Nơi sản xuất/ Manufacturer : **NEWLUDA - CHINA**
3. Kiểu/ Type : **TYA-2000** SN : **1708239A** ID : **N/A**
4. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification :
 - Thang đo/ Range : (0 ~ 1000) kN Độ phân giải/ Resolution : 0,01 kN
 - Thang đo/ Range : (0 ~ 2000) kN Độ phân giải/ Resolution : 0,1 kN
5. Khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN**
Địa chỉ/ Address : **Số H3/4, Khu Phố 6, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**
6. Nơi hiệu chuẩn/ Place of Calibration : **TẠI HIỆN TRƯỜNG**
Địa chỉ/ Address : **Số 7, Khu Phố 1, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : **ĐLVN 109 : 2002**
8. Chuẩn sử dụng/ Standards Used :

| ID | Description | Traceability to | Cal. Date | Due Date |
|--------|-------------|-----------------|-----------|----------|
| TB1-69 | Loadcell | VMI | 03/2024 | 09/2025 |

9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment : Nhiệt độ: [27 ± 1] °C, Độ ẩm: [62 ± 1] %RH
10. Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Có/ Yes Không/ No
11. Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration : 03/07/2025
12. Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label : SG25 - 0133/3
13. Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới/ Re-calibration due : 03/07/2026
14. Kết quả/ Results : Vui lòng xem kết quả trang sau/ Please see the results on the next page :

Trưởng Phòng Đo Lường
Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc
Director

BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

PHẠM MINH HÀ



NGUYỄN HỮU LUẬN

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmclichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/3

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 2/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration Results)

| STT Item | Giá trị chỉ thị Indication Value | Giá trị chuẩn Reference Value | Sai số Error | Độ KĐBĐ Uncertainty |
|-------------|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------|------------------------|
| | kN | kN | % | % |
| 1 | 0,00 | 0,00 | - | - |
| 2 | 200,00 | 199,71 | 0,1 | 0,5 |
| 3 | 400,00 | 399,65 | 0,1 | 0,5 |
| 4 | 600,00 | 599,69 | 0,1 | 0,5 |
| 5 | 800,00 | 799,59 | 0,1 | 0,5 |
| 6 | 1000,0 | 999,62 | 0,0 | 0,5 |
| 7 | 1200,0 | 1199,47 | 0,0 | 1,0 |
| 8 | 1400,0 | 1399,51 | 0,0 | 1,0 |
| 9 | 1600,0 | 1599,40 | 0,0 | 1,0 |
| 10 | 1800,0 | 1799,33 | 0,0 | 1,0 |



- Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 0,9997 x - 0,1413$

Với/ With:

- y : Giá trị tính toán (kN)/ Calculated (kN)
- x : Giá trị chỉ thị (kN)/ Indication Value (kN)

- Độ KĐBĐ mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k=2$, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%.

• Ghi chú:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmedichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/4

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025

Trang/ Page:

1/2

1. Phương tiện đo/ Object : **Máy kéo nén vạn năng/ Universal Testing Machine**
2. Nơi sản xuất/ Manufacturer : **HUNG THINH - CHINA**
3. Kiểu/ Type : **WE-1000B** SN : **200701** ID : **N/A**
4. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification :
 - Thang đo/ Range : (0 ~ 1000) kN Độ phân giải/ Resolution : 0,01 kN
5. Khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN**
Địa chỉ/ Address : **Số H3/4, Khu Phố 6, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**
6. Nơi hiệu chuẩn/ Place of Calibration : **TẠI HIỆN TRƯỜNG**
Địa chỉ/ Address : **Số 7, Khu Phố 1, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : **ĐLVN 109 : 2002**
8. Chuẩn sử dụng/ Standards Used :

| ID | Description | Traceability to | Cal. Date | Due Date |
|--------|-------------|-----------------|-----------|----------|
| TB1-53 | Loadcell | VMI | 03/2025 | 09/2026 |

9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment : Nhiệt độ: [27 ± 1] °C, Độ ẩm: [62 ± 1] %RH
10. Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Có/ Yes Không/ No
11. Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration : 03/07/2025
12. Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label : SG25 - 0133/4
13. Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới/ Re-calibration due : 03/07/2026
14. Kết quả/ Results : Vui lòng xem kết quả trang sau/ Please see the results on the next page :

Trưởng Phòng Đo Lường

Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc

Director

BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

PHẠM MINH HÀ



NGUYỄN HỮU LUẬN

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmclichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/4

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 2/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

| STT Item | Giá trị chỉ thị Indication Value | Giá trị chuẩn Reference Value | Sai số Error | Độ KĐBĐ Uncertainty |
|-------------|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------|------------------------|
| | kN | kN | % | % |
| 1 | 0,00 | 0,00 | - | - |
| 2 | 100,00 | 99,85 | 0,2 | 0,5 |
| 3 | 200,00 | 199,67 | 0,2 | 0,5 |
| 4 | 300,00 | 299,63 | 0,1 | 0,5 |
| 5 | 400,00 | 399,55 | 0,1 | 0,5 |
| 6 | 500,00 | 499,58 | 0,1 | 0,5 |
| 7 | 600,00 | 599,37 | 0,1 | 0,5 |
| 8 | 700,00 | 699,31 | 0,1 | 0,5 |
| 9 | 800,00 | 799,27 | 0,1 | 0,5 |
| 10 | 900,00 | 899,20 | 0,1 | 0,5 |



- Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 0,9992 x - 0,0796$

Với/ With:

- y : Giá trị tính toán (kN)/ Calculated (kN)
- x : Giá trị chỉ thị (kN)/ Indication Value (kN)

- Độ KĐBĐ mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k=2, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%.

• Ghi chú:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



Số (N^o):
SG25 - 0133/5

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 1/2

- Phương tiện đo/ Object : **Kích thủy lực - Đồng hồ áp suất/ Hydraulic Jack - Pressure Gauge**
- Nơi sản xuất/ Manufacturer : N/A
- Kiểu/ Type : N/A SN : 2014 ID : N/A
- Đặc trưng kỹ thuật/ Specification :
 - Khả năng đo tối đa/ Capacity : 200 kN
 - Đồng hồ áp suất/ Pressure Gauge :
 Kiểu/ Type : N/A SN : N/A ID : N/A
 Nơi sản xuất/ Manufacturer : BADOTHERM Cấp chính xác/ Class : 1,0
 Thang đo/ Range : (0 ~ 400) kg/cm² Giá trị vạch chia/ Division : 10 kg/cm²
 Môi trường tạo áp suất/ Pressure Environment : Dầu/ Oil
- Khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN**
Địa chỉ/ Address : Số H3/4, Khu Phố 6, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- Nơi hiệu chuẩn/ Place of Calibration : **TẠI HIỆN TRƯỜNG**
Địa chỉ/ Address : Số 7, Khu Phố 1, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : SCMC - QTHC: 01
- Chuẩn sử dụng/ Standards Used :

| ID | Description | Traceability to | Cal. Date | Due Date |
|--------|-------------|-----------------|-----------|----------|
| TB1-67 | Loadcell | VMI | 03/2024 | 09/2025 |

- Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment : Nhiệt độ: [27 ± 1] °C, Độ ẩm: [62 ± 1] %RH
- Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Có/ Yes Không/ No
- Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration : 03/07/2025
- Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label : SG25 - 0133/5
- Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới/ Re-calibration due : 03/07/2026
- Kết quả/ Results : Vui lòng xem kết quả trang sau/ Please see the results on the next page :

Trưởng Phòng Đo Lường
Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc
Director

BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

PHẠM MINH HÀ



NGUYỄN HỮU LUẬN



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmedichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/5

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 2/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

| STT Item | Giá trị chỉ thị Indication Value | Giá trị chuẩn Reference Value | Độ lặp lại Repeatability | Độ KĐBĐ Uncertainty |
|-------------|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | kg/cm ² | kN | % | % |
| 1 | 0 | 0,000 | - | - |
| 2 | 50 | 15,033 | 0,5 | 2,4 |
| 3 | 100 | 28,650 | 0,3 | 2,0 |
| 4 | 150 | 41,858 | 0,1 | 2,0 |
| 5 | 200 | 55,397 | 0,1 | 2,0 |
| 6 | 250 | 68,953 | 0,1 | 2,0 |
| 7 | 300 | 82,584 | 0,1 | 2,0 |
| 8 | 350 | 96,343 | 0,1 | 2,0 |
| 9 | 400 | 109,658 | 0,1 | 2,0 |

- Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 0,2706 x + 1,4213$

Với/ With :

- y : Giá trị tính toán (kN)/ Calculated (kN)
- x : Giá trị chỉ thị (kg/cm²)/ Indication Value (kg/cm²)

- Độ KĐBĐ mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k=2, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%.

• Ghi chú:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmclichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/6

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 1/2

- Phương tiện đo/ Object : **Tủ sấy/ Drying Oven**
- Nơi sản xuất/ Manufacturer : **CHINA**
- Kiểu/ Type : **HN101-2** SN : **4764** ID : **N/A**
- Đặc trưng kỹ thuật/ Specification :
 - Phạm vi đo/ Range : **(10 ~ 300) °C** Vạch chia/ Division : **10 °C**
 - Kích thước trong/ Internal dimension : **(550 x 550 x 460) mm**
- Khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN**
Địa chỉ/ Address : **Số H3/4, Khu Phố 6, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**
- Nơi hiệu chuẩn/ Place of Calibration : **TẠI HIỆN TRƯỜNG**
Địa chỉ/ Address : **Số 7, Khu Phố 1, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**
- Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : **SCMC - QTHC: 04**
- Chuẩn sử dụng/ Standards Used :

| ID | Description | Traceability to | Cal. Date | Due Date |
|--------|---------------------------------|-----------------|-----------|----------|
| TB1-96 | Handheld 10-Channel Data Logger | EDC - HCM | 12/2024 | 12/2025 |

- Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment : Nhiệt độ: **[27 ± 1] °C**, Độ ẩm: **[62 ± 1] %RH**
- Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Có/ Yes Không/ No
- Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration : **03/07/2025**
- Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label : **SG25 - 0133/6**
- Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới/ Re-calibration due : **03/07/2026**
- Kết quả/ Results : Vui lòng xem kết quả trang sau/ Please see the results on the next page :

Trưởng Phòng Đo Lường
Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc
Director

BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

PHẠM MINH HÀ



NGUYỄN HỮU LUẬN

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmclichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/6

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025

Trang/ Page:

2/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration Results)

1. Kết quả kiểm tra độ chính xác/ Accuracy testing :

| STT Item | Giá trị cài đặt Set point °C | Giá trị chỉ thị Indicator Value °C | Giá trị chuẩn Reference value °C | Sai số Error °C | ĐKĐBĐ Uncertainty °C |
|-------------|------------------------------------|--|--|-----------------------|----------------------------|
| 1 | 105 | 105 | 105,2 | 0 | 6 |
| 2 | 160 | 160 | 161,9 | -2 | 6 |



2. Kết quả kiểm tra độ đồng đều, độ ổn định/ Uniformity and stability testing :

| STT Item | Giá trị cài đặt Set point °C | Chỉ thị Indication °C | Độ ổn định Stability °C | Độ đồng đều Uniformity °C |
|-------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 105 | 105 | ± 0,3 | ± 0,3 |
| 2 | 160 | 160 | ± 0,7 | ± 0,5 |



Sơ đồ bố trí điểm đặt đầu dò trong tủ nhiệt/ Sensor installation locations

- Độ KĐBĐ mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k=2, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%.

• Ghi chú:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmclichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/7

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 1/2

- Phương tiện đo/ Object: **Lò nung/ Furnace**
- Nơi sản xuất/ Manufacturer: **CHINA**
- Kiểu/ Type: **SX2-4-10** SN: 30344 ID: N/A
- Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:
 - Phạm vi đo/ Range: (0 ~ 1000) °C Độ phân giải/ Resolution: 1 °C
 - Kích thước trong/ Internal dimension: (220 x 300 x 220) mm
- Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN**
Địa chỉ/ Address: Số H3/4, Khu Phố 6, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- Nơi hiệu chuẩn/ Place of Calibration: **TẠI HIỆN TRƯỜNG**
Địa chỉ/ Address: Số 7, Khu Phố 1, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration: **SCMC - QTHC: 04**
- Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

| ID | Description | Traceability to | Cal. Date | Due Date |
|--------|---------------------------------|-----------------|-----------|----------|
| TB1-96 | Handheld 10-Channel Data Logger | EDC - HCM | 12/2024 | 12/2025 |

- Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment: Nhiệt độ: [27 ± 1] °C, Độ ẩm: [62 ± 1] %RH
- Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: Có/ Yes Không/ No
- Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration: 03/07/2025
- Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label: SG25 - 0133/7
- Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới/ Re-calibration due: 03/07/2026
- Kết quả/ Results: Vui lòng xem kết quả trang sau/ Please see the results on the next page:

Trưởng Phòng Đo Lường
Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc
Director

BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

PHẠM MINH HÀ



NGUYỄN HỮU LUẬN

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



Số (N^o):
SG25 - 0133/7

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 2/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

1. Kết quả kiểm tra độ chính xác/ Accuracy testing :

| STT Item | Giá trị cài đặt Set point | Giá trị chỉ thị Indicator Value | Giá trị chuẩn Reference value | Sai số Error | ĐKĐBB Uncertainty |
|-------------|------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------|
| | °C | °C | °C | °C | °C |
| 1 | 400 | 400 | 404,0 | -4 | 3 |
| 2 | 600 | 600 | 607,4 | -7 | 2 |

2. Kết quả kiểm tra độ đồng đều, độ ổn định/ Uniformity and stability testing :

| STT Item | Giá trị cài đặt Set point | Chỉ thị Indication | Độ ổn định Stability | Độ đồng đều Uniformity |
|-------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|
| | °C | °C | °C | °C |
| 1 | 400 | 400 | ± 1 | ± 2 |
| 2 | 600 | 600 | ± 1 | ± 1 |



Sơ đồ bố trí điểm đặt đầu dò trong tủ nhiệt/ Sensor installation locations

- Độ KĐBB mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k=2, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%.

• Ghi chú:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (DK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmclichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/8

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 1/2

- Phương tiện đo/ Object : **Cân Benkelman/ Benkelman Beam**
- Nơi sản xuất/ Manufacturer : **VIỆT NAM**
- Kiểu/ Type : N/A SN : N/A ID : N/A
- Đặc trưng kỹ thuật/ Specification : **Ti lệ truyền/Ratio : 2 : 1**
 - Đồng hồ so/ Dial gauge : Nơi sản xuất/ Manufacturer : **JINLR**
Kiểu/ Type : N/A SN: 183703 ID: N/A
 - Phạm vi đo/ Range : (0 ~ 10) mm Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm
- Khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN**
Địa chỉ/ Address : **Số H3/4, Khu Phố 6, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**
- Nơi hiệu chuẩn/ Place of Calibration : **TẠI HIỆN TRƯỜNG**
Địa chỉ/ Address : **Số 7, Khu Phố 1, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**
- Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : **SCMC - QTHC: 06**
- Chuẩn sử dụng/ Standards Used :

| ID | Description | Traceability to | Cal. Date | Due Date |
|--------|---------------------|-----------------|-----------|----------|
| TB1-64 | Gauge Block Grade 0 | QUATEST 3 | 05/2024 | 05/2026 |

- Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment : **Nhiệt độ: 27,1 °C, Độ ẩm: 62 %RH**
- Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Có/ Yes Không/ No
- Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration : **03/07/2025**
- Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label : **SG25 - 0133/8**
- Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới/ Re-calibration due : **03/07/2026**
- Kết quả/ Results : **Vui lòng xem kết quả trang sau/ Please see the results on the next page :**

Trưởng Phòng Đo Lường

Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc

Director

BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

PHẠM MINH HÀ



NGUYỄN HỮU LUẬN

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmclichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/8

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 2/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

- Cần Benkelman/ Benkelman Beam:

| STT Item | Giá trị đọc trên PTC Reading on standard | Giá trị đọc trên PTĐ Reading on equipment | | Sai số Error | | Độ KĐBĐ Uncertainty |
|-------------|---|--|---------------|-----------------|---------------|------------------------|
| | | Lên Up | Xuống Down | Lên Up | Xuống Down | |
| | | mm | mm | mm | mm | |
| 1 | 1,00 | 0,50 | 0,50 | -0,02 | -0,02 | 0,02 |
| 2 | 2,00 | 1,01 | 1,00 | 0,00 | -0,02 | 0,01 |
| 3 | 3,00 | 1,51 | 1,51 | -0,01 | -0,01 | 0,01 |
| 4 | 4,00 | 2,04 | 2,03 | 0,05 | 0,03 | 0,05 |
| 5 | 5,00 | 2,53 | 2,54 | 0,02 | 0,03 | 0,04 |
| 6 | 6,00 | 3,01 | 3,02 | -0,02 | -0,02 | 0,02 |
| 7 | 7,00 | 3,52 | 3,53 | -0,01 | 0,00 | 0,01 |
| 8 | 8,00 | 4,03 | 4,04 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| 9 | 9,00 | 4,54 | 4,54 | 0,02 | 0,01 | 0,02 |
| 10 | 10,00 | 5,02 | 5,02 | -0,02 | -0,03 | 0,03 |

- Phương trình hiệu chuẩn / Calibration equation :

1. Lên/ Up : $y = 1,9900 x - 0,0143$

2. Xuống/ Down : $y = 1,9869 x - 0,0090$

Với/ With :

- y: Giá trị tính toán (mm)/ Calculated (mm)

- x: Giá trị đọc trên PTĐ (mm)/ Reading on equipment (mm)

- Độ KĐBĐ mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k=2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%.

- Ghi chú:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)
SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION



Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmclichvukh@gmail.com

Số (N^o):
SG25 - 0133/9

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
 Trang/ Page: 1/2

1. Phương tiện đo/ Object : Đồng hồ so/ Dial Indicator
2. Nơi sản xuất/ Manufacturer : JINLR
3. Kiểu/ Type : N/A SN : 183703 ID : N/A
4. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification : Phạm vi đo/ Range : (0 ~ 10) mm
 Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm
5. Khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN**
 Địa chỉ/ Address : Số H3/4, Khu Phố 6, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
6. Nơi hiệu chuẩn/ Place of Calibration : **TẠI HIỆN TRƯỜNG**
 Địa chỉ/ Address : Số 7, Khu Phố 1, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : SCMC - QTHC: 02
8. Chuẩn sử dụng/ Standards Used :

| ID | Description | Traceability to | Cal. Date | Due Date |
|--------|------------------|-----------------|-----------|----------|
| TB1-70 | Dial Gage Tester | QUATEST 3 | 06/2025 | 06/2026 |

9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment : Nhiệt độ: 25,5 °C, Độ ẩm: 62 %RH
10. Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Có/ Yes Không/ No
11. Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration : 03/07/2025
12. Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label : SG25 - 0133/9
13. Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới/ Re-calibration due : 03/07/2026
14. Kết quả/ Results : Vui lòng xem kết quả trang sau/ Please see the results on the next page :

Trưởng Phòng Đo Lường
 Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc
 Director

BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

PHẠM MINH HÀ



NGUYỄN HỮU LUẬN

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmclichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/9

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 2/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

1. Kết quả sai lệch/ Difference Results :

| STT Item | Vị trí đo Measuring Position | Sai số Error | | Độ KĐBĐ Uncertainty |
|-------------|---------------------------------|-----------------|----------------|------------------------|
| | | Đi Upward | Về Downward | |
| | | mm | μm | |
| 1 | 1,00 | -3 | -3 | 6 |
| 2 | 2,00 | -2 | -2 | 6 |
| 3 | 3,00 | -2 | -2 | 6 |
| 4 | 4,00 | -2 | -2 | 6 |
| 5 | 5,00 | 2 | 1 | 6 |
| 6 | 6,00 | 2 | 2 | 6 |
| 7 | 7,00 | 2 | 2 | 6 |
| 8 | 8,00 | -2 | -2 | 6 |
| 9 | 9,00 | -3 | -3 | 6 |
| 10 | 10,00 | -2 | -2 | 6 |



2. Kết quả hiệu chuẩn/ Calibration Results:

| Thành phần Ingredient | Độ hồi sai Retrace error (μm) | Độ lặp lại Repeatability (μm) | Sai số tổng Total Error (μm) | Sai số thành phần Indication Error (μm) |
|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|---|
| Giá trị Value | 0,3 | 0,6 | 4,0 | 5,0 |

- Độ KĐBĐ mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%.

Ghi chú:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmclichvukh@gmail.com



S6 (N^o):
SG25 - 0133/10

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025

Trang/ Page:

1/2

- Phương tiện đo/ Object : **Nhiệt kế lưỡng kim/ Bimetallic Thermometer**
- Nơi sản xuất/ Manufacturer : **DAEWON - HÀN QUỐC**
- Kiểu/ Type : N/A SN : N/A ID : N/A
- Đặc trưng kỹ thuật/ Specification :
 - Phạm vi đo/ Range : (0 ~ 350) °C Vạch chia/ Division : 3,5 °C
- Khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN**
Địa chỉ/ Address : Số H3/4, Khu Phố 6, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- Nơi hiệu chuẩn/ Place of Calibration : **TẠI HIỆN TRƯỜNG**
Địa chỉ/ Address : Số 7, Khu Phố 1, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : ĐLVN 138 : 2004
- Chuẩn sử dụng/ Standards Used :

| ID | Description | Traceability to | Cal. Date | Due Date |
|--------|---------------------------------|-----------------|-----------|----------|
| TB1-96 | Handheld 10-Channel Data Logger | EDC - HCM | 12/2024 | 12/2025 |
| TB1-37 | Temperature Calibrators | | | |

- Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment : Nhiệt độ: [27 ± 1] °C, Độ ẩm: [62 ± 1] %RH
- Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Có/ Yes Không/ No
- Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration : 03/07/2025
- Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label : SG25 - 0133/10
- Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới/ Re-calibration due : 03/07/2026
- Kết quả/ Results : Vui lòng xem kết quả trang sau/ Please see the results on the next page :

Trưởng Phòng Đo Lường

Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc

Director

BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

PHẠM MINH HÀ



*NGUYỄN HỮU LUẬN

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmedichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - 0133/10

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 2/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

| STT Item | Giá trị chuẩn Reference Value | Giá trị chỉ thị Indicator Value | Sai số Error | ĐKĐBB Uncertainty |
|-------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------|----------------------|
| | °C | °C | °C | °C |
| 1 | 35,0 | 35,0 | 0,0 | 1,5 |
| 2 | 70,0 | 70,0 | 0,0 | 1,5 |
| 3 | 105,0 | 105,0 | 0,0 | 1,5 |
| 4 | 140,0 | 136,5 | -3,5 | 1,5 |
| 5 | 175,0 | 171,5 | -3,5 | 1,5 |
| 6 | 210,0 | 206,5 | -3,5 | 1,5 |



- Độ KĐBB mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k=2, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%.

• Ghi chú:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



Số (N^o):
SG25 - T180/1

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 1/2

- Phương tiện đo/ Object: **Bể ổn nhiệt/ Water Bath**
- Nơi sản xuất/ Manufacturer: CHINA
- Kiểu/ Type: HH-S6 SN: N/A ID: N/A
- Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:
 - Phạm vi đo/ Range: (0 ~ 99,9) °C Độ phân giải/ Resolution: 0,1 °C
 - Kích thước trong/ Internal dimension: (460 x 240 x 230) mm
- Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN**
Địa chỉ/ Address: Số H3/4, Khu Phố 6, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- Nơi hiệu chuẩn/ Place of Calibration: **TẠI HIỆN TRƯỜNG**
Địa chỉ/ Address: Số 7, Khu Phố 1, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration: SCMC - QTHC: 07
- Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

| ID | Description | Traceability to | Cal. Date | Due Date |
|--------|---------------------------------|-----------------|-----------|----------|
| TB1-96 | Handheld 10-Channel Data Logger | EDC - HCM | 12/2024 | 12/2025 |

- Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment: Nhiệt độ: [27 ± 1] °C, Độ ẩm: [62 ± 1] %RH
- Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: Có/ Yes Không/ No
- Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration: 03/07/2025
- Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label: SG25 - T180/1
- Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới/ Re-calibration due: 03/07/2026
- Kết quả/ Results: Vui lòng xem kết quả trang sau/ Please see the results on the next page:

Trưởng Phòng Đo Lường

Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc

Director

BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

PHẠM MINH HÀ



NGUYỄN HỮU LUẬN



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmedichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - T180/1

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 2/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration Results)

1. Kết quả kiểm tra độ chính xác/ Accuracy testing :

| STT Item | Giá trị cài đặt Set point | Giá trị chỉ thị Indicator Value | Giá trị chuẩn Reference value | Sai số Error | ĐKĐBB Uncertainty |
|-------------|------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------|
| | °C | °C | °C | °C | °C |
| 1 | 60,0 | 60,0 | 60,0 | 0,0 | 0,8 |

2. Kết quả kiểm tra độ đồng đều, độ ổn định/ Uniformity and stability testing :

| STT Item | Giá trị cài đặt Set point | Chỉ thị Indication | Độ ổn định Stability | Độ đồng đều Uniformity |
|-------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|
| | °C | °C | °C | °C |
| 1 | 60,0 | 60,0 | ± 0,1 | ± 0,1 |



Sơ đồ bố trí điểm đặt đầu dò trong tủ nhiệt/ Sensor installation locations

- Độ KĐBB mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k=2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k=2$, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%.

Ghi chú:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



Số (N^o):
SG25 - T180/2

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 1/2

- Phương tiện đo/ Object: Máy ly tâm tách chiết nhựa đường/ Bitumen – Centrifuge Extractor
- Nơi sản xuất/ Manufacturer: TRUNG QUỐC
- Kiểu/ Type: N/A SN: N/A ID: N/A
- Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:
 - Tốc độ quay/ Rotational Speed: Max 2800 vòng/ phút
 - Nguồn điện/ Power: (220 ~ 240) VAC/ (50 ~ 60) Hz
- Khách hàng/ Customer: CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT PHÚ VN
Địa chỉ/ Address: Số H3/4, Khu Phố 6, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- Nơi hiệu chuẩn/ Place of Calibration: TẠI HIỆN TRƯỜNG
Địa chỉ/ Address: Số 7, Khu Phố 1, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- Tiêu chuẩn tham khảo/ Reference Standard: TCVN 8860-2 : 2011
- Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

| ID | Description | Traceability to | Cal. Date | Due Date |
|--------|--------------------|-----------------|-----------|----------|
| TB1-85 | Digital Tachometer | QUATEST 3 | 06/2025 | 06/2026 |

- Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment: Nhiệt độ: [27 ± 1] °C, Độ ẩm: [62 ± 1] %RH
- Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: Có/ Yes Không/ No
- Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration: 03/07/2025
- Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label: SG25 - T180/2
- Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới/ Re-calibration due: 03/07/2026
- Kết quả/ Results: Vui lòng xem kết quả trang sau/ Please see the results on the next page :

Trưởng Phòng Đo Lường

Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc

Director

BETTER STANDARDS BETTER LIFE

PHẠM MINH HÀ



NGUYỄN HỮU LUẬN



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (DK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION

Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmedichvukh@gmail.com



Số (N^o):
SG25 - T180/2

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 09/07/2025
Trang/ Page: 2/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

| STT Item | Số thiết kế Design No | Giá trị đọc trên chuẩn Reading on standard | Sai số Error | Độ KĐBĐ Uncertainty |
|-------------|--------------------------|---|-----------------|------------------------|
| | vòng/ phút | vòng/ phút | vòng/ phút | vòng/ phút |
| 1 | 2800 | 2797 | 3 | 1 |

- Độ KĐBĐ mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k=2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k=2$, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%.

• Ghi chú:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.